

KINH BÁT ĐẠI NHÂN
GIÁC

LƯỢC GIẢI

HẬU HÁN SA MÔN AN THẾ CAO DỊCH
MINH NGẪU ÍCH THÍCH TRÍ HỨC GIẢI

KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC LƯỢC GIẢI

TÂY ĐỘ THÁNH HIỀN TẬP

Hậu Hán Sa Môn An Thế Cao dịch
Minh Ngẫu Ích Thích Trí Húc giải

Toàn văn phân làm ba, trước là nêu chung, thứ là giải riêng, sau cùng là kết luận.

Nay nói phần đầu :

Là đệ tử Phật, phải ngày lẫn đêm, chí tâm tụng niệm, Tám Điều Giác Ngộ của bậc Đại Nhân.

Bất kể tại gia, xuất gia, hễ đã quy y nơi Phật, đều là đệ tử Phật. Đã là đệ tử Phật, ắt phải hàng tu Tám Điều Giác Ngộ này. Nói cả ngày lẫn đêm để nêu rõ công phu không gián đoạn. Bảo chí tâm là chỉ sự chân thành tha thiết. Lại nói tụng niệm, để hiển bày văn nghĩa thuần tịnh, ghi nhớ không quên vậy. Tám Điều Giác Ngộ sẽ chú thích trong văn kết thán.

Thứ hai giải riêng tám điều :

- Trước nhất giác vô thường vô ngã :

Giác ngộ thứ nhất : Thế gian vô thường, quốc độ mong manh, tứ đại khổ không, năm ấm vô ngã, sinh diệt đổi dời, hư ngụy không chủ, tâm là nguồn ác, thân là mọi tội, quán sát như vậy, xa dần sinh tử.

Đây là cửa đầu nhập đạo, trước bày phá ngã pháp hai chấp. Trước tiên quán *thế gian vô thường, quốc độ mong manh*, như các thứ bờ cao thành hố, hang sâu hóa gò, quán như vậy, ắt nơi y báo (1) không còn tham cầu. Thứ đến do bốn đại quán thân, đất nước lửa gió gây hại lẫn nhau, nên có 404 bệnh khổ. Đại nào cũng không thật tính, nên cứu cánh đều không. Lại do năm uẩn quán tâm, thọ tướng hành thức hợp cùng sắc thân gọi là năm ấm, nơi đây thực chẳng có ngã và ngã sở, chỉ là pháp sinh diệt, biến hoại đổi dời trong từng sát na, không thật nên hư ảo, chẳng chân thành giả ngụy. Chỉ do nơi các tướng đổi thay nên thật không chủ, do vậy nơi chính báo (2) không khởi tâm tham đắm. Lại thân tâm chính báo này, dầu ta có yêu mến nó, cũng chỉ luống công chẳng được lợi ích, mà còn do vừa mê sáu trần duyên ảnh, cho là tướng tự tâm, tâm lập tức trở thành cội gốc của tội ác. Vừa mê bốn đại tướng tướng của tự thân, thân liền thành chỗ chứa mọi tội lỗi. Nếu không xét thấu điều này, tất hại cho sự an lành vô

cùng. Có quán sát được vậy, ắt hai chấp thân tâm giảm nhẹ, đó là phương tiện thứ nhất xa dần sinh tử.

- Thứ hai giác thường tu thiếu dục.

Giác tri thứ nhì : Đa dục là khổ, sinh tử nhọc nhằn, do tham dục khởi, thiếu dục vô vi (3), thân tâm tự tại.

Đã do điều giác ngộ thứ nhất hàng phục kiến hoặc (4), nay lại do điều giác ngộ thứ hai hàng phục tư hoặc (5) vậy. Tư hoặc tuy nhiều, dục tham đứng đầu, hễ tu thiếu dục, tất ngộ vô vi mà được tự tại.

- Thứ ba giác tri túc thủ đạo.

Giác tri thứ ba : Tâm không chán đủ, chỉ hay đa cầu, tăng trưởng tội ác, Bồ Tát không vậy, thường niệm tri túc, an bản giữ đạo, Huệ là sự nghiệp.

Đã tu thiếu dục, nên tu tri túc, bằng cách chuyên tâm nơi huệ nghiệp vậy. Người đa dục không tri túc, ngăn che trí huệ vô cùng. Nay nơi thiếu dục, lại thêm tri túc, tất huệ nghiệp tự nhiên thắng tiến.

- Thứ tư giác thường hành tinh tiến :

Giác tri thứ tư : Giải đãi đọa lạc, thường hành tinh tiến, phá ác phiền não, hàng phục bốn ma, ra khỏi nhà ngục ám giới.

Phàm gọi là thiếu dục tri túc, chính là muốn tự xét sức mình để làm các việc. Nếu mượn cố tri túc mà ngồi trong hầm giải đãi, tất đọa lạc càng sâu, nên phải thường hành tinh tiến để phá trừ hai món phiền não kiến tư. Trừ ma phiền não rồi, ắt tối phục được hết ấm ma, tử ma (6), có như vậy mới ra khỏi nhà ngục ngũ ấm thập bát giới (7).

- Thứ năm giác đa văn trí huệ.

Giác ngộ thứ năm : Sinh tử ngu si, Bồ Tát thường niệm, quảng học đa văn, tăng trưởng trí huệ, thành tựu biện tài, giáo hóa hết thấy, khiến được vui lớn.

Tuy nói tinh tiến, mà không quảng học đa văn để tăng trưởng trí huệ, tất thành cái lỗi ám chứng (8), lại có nghe mà không huệ, như đem lửa tự đốt ; có huệ mà thiếu nghe, như cầm dao tự cắt. Nghe (Văn) và Huệ phải đầy đủ, mới tự lợi lợi tha.

- Thứ sáu giác bố thí bình đẳng.

Giác trí thứ sáu : Nghèo khổ đa oán, thường kết ác duyên, Bồ Tát bố thí, oán thân bình đẳng, không nhớ ác cũ, không ghét ác nhân.

Tuy có trí huệ mà không phúc đức, cũng không sao tự lợi lợi tha, nên cần hành đủ tam đàn vậy. Biết nghèo

khổ nhiều oán trái, nên hành bố thí, đó là tài thí. Rõ oán thân nên bình đẳng, mà không nhớ không ghét, tức vô úy thí. Pháp thí như văn trên đã nói, nay thêm tài thí và vô úy thí để đủ tam đàn vậy.

- Thứ bảy giác xuất gia phạm hạnh.

Giác ngộ thứ bảy : Năm dục tội lỗi, tuy là tục nhân, không nhiễm dục lạc thế gian, thường niệm pháp khí, ba y một bát, chí nguyện xuất gia, thủ đạo thanh bạch, phạm hạnh cao vời, từ bi mọi loài.

Tuy tu trí huệ phúc đức, nếu không dứt hẳn ngũ dục gia đình, ắt không sao thiệu long Tam Bảo, trụ trì Phật pháp. Phải biết ba đời chư Phật, chưa từng không thị hiện thân xuất gia mà thành đạo cả. Tam y (9), một là An Đà Hội, hai là Ưu Đa La Tăng, ba là Tăng Già Lê. Nên tuy cư thân xuất gia mà không giữ đạo thanh bạch, phạm hạnh cao vời, từ bi với muôn loài, tất chỉ là gã trộm Phật hình nghi, càng gây thêm tội, phải hiểu rõ như vậy.

- Thứ tám giác đại tâm phổ tế.

Giác trí thứ tám : Sinh tử thiêu đốt, khổ não vô cùng, phát tâm Đại thừa, cứu vớt hết thảy, nguyện thay chúng sinh, chịu vô lượng khổ, khiến mọi chúng sinh, tất cánh an lạc.

Tuy đã xuất gia, không phát tâm Đại thừa rộng độ, tất từ tâm không trọn, không phát tâm chịu khổ thay chúng sinh, ắt bị tâm không vẹn. Từ bi trọn đủ mới thực là người con chấn hưng gia nghiệp nhà Phật.

Phần kết thán :

Tám điều như vậy, là chỗ giác ngộ của Bạc Đại Nhân, chư Phật Bồ Tát tinh tiến hành đạo từ bi tu huệ, ngồi thuyền pháp thân đến bờ Niết Bàn lại vào sinh tử độ thoát chúng sinh, dùng tám điều này khai đạo tất cả, khiến các chúng sinh rõ sinh tử khổ, xả bỏ ngũ dục, tu tâm thánh đạo. Nếu đệ tử Phật, trong hàng mỗi niệm, tụng tám điều này, diệt vô lượng tội, tiến đến Bồ Đề, tốc chúng chính giác, vĩnh đoạn sinh tử, thường trụ khoái lạc.

Từ Tu tám điều như vậy trở xuống đến chữ thứ 16, kết thành danh nghĩa. Từ Tinh tiến hành đạo trở xuống đến chữ thứ 16, kết thành công đức tự giác. Thuyền Pháp thân chỉ cho đức tính giác ngộ, bờ Niết Bàn hiển bày chỗ tu đức. Từ Lại vào sinh tử độ thoát chúng sinh trở xuống đến chữ thứ 32 (tu tâm thánh đạo), kết thành công đức giác tha, chỉ có tự giác mới giác tha được. Từ Nếu đệ tử Phật cho đến hết phần kết thán, kết thành công đức tụng niệm.

Đã thường tụng văn này, tất khéo hiểu chân ý nghĩa, nhờ khéo tư duy nghĩa này, mà có thể tự giác giác tha. Do vậy diệt mọi tội lỗi và đoạn trừ sinh tử khổ, hướng đến bờ giác và chứng được sự an lạc vĩnh hằng.

Chú thích kinh Bát Đại Nhân Giác.

1- **Y Báo** : Y báo và Chính báo gọi chung là nhị báo. Y báo còn gọi là Y Quả, tức quốc độ, thế giới, nhà cửa, khí cụ các thứ, do nghiệp đời trước mà chúng sinh cảm được, thân của chúng sinh nương các thứ này mà tồn tại, nên gọi là Y báo.

2 - **Chính Báo** : Còn gọi là Chính Quả, tức thân ngũ uẩn, chúng sinh do nghiệp đời trước mà cảm được thân này, đó là quả báo chính, nên gọi là Chính báo (xem Hoa Nghiêm Đại Số 1).

3 - **Vô Vi** : Xem chú thích chương 2, Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

4 - **Kiến Tư** : Là Kiến hoặc và Tư hoặc, còn gọi là Kiến Ái, Kiến Tu, Tứ Trụ, Nhiễm Ô Vô Tri, Chi Mạt Vô Minh, Thông Hoặc, Giới Nội Hoặc, đều khái quát gọi chung phiền não của Tam giới.

1) **Kiến Hoặc** : Các loại vọng kiến, phân biệt và suy lường lệch lạc các đạo lý, mà phát sinh ra các thứ vọng hoặc như Ngã Kiến, Biên Kiến.

2) **Tư Hoặc** : Các mê tình như Tham Sân Si, các vọng hoặc phát khởi do tư lự các sự vật ở thế gian.

Như vậy dựa theo sự mê chấp, gọi Kiến hoặc là Lý hoặc, Tư hoặc là Sự hoặc. Vì Kiến hoặc là những thứ tà tướng, thường

kiến, ngã kiến phát sinh bởi sự mê làm chân lý, vô thường, vô ngã, và vì Tư hoặc là những vọng tình tham sân si phát sinh do sự mê nhiễm sắc thanh của các sự vật ở thế gian. Song phân Kiến hoặc, Tư hoặc theo mê lý và mê sự, là theo Pháp Tướng của Tiểu thừa Câu Xá. Còn theo Pháp Tướng của Đại thừa Duy Thức, thì phân loại theo hai thứ Phân Biệt khởi và Câu Sinh khởi. Hai chương phiền não và sở tri do Phân Biệt Khởi là Kiến hoặc, hai chương phiền não và sở tri do Câu Sinh Khởi là Tư hoặc. Lại gọi là Kiến vì gồm hai nghĩa :

- a) Các hoặc bị đoạn trừ khi chiếu kiến chân lý, nên gọi *Kiến hoặc*.
- b) Kiến có nghĩa suy lường, hoặc này lấy suy lường làm tính, nên gọi là *Kiến hoặc*.

Tư cũng có hai nghĩa :

- a) Một khi đã kiến (thấy) chân lý đoạn kiến hoặc rồi, lại tư duy tu tập chân lý để đoạn hoặc này, nên gọi *Tư hoặc*.
- b) Vì tư duy thế gian, vọng chấp sự vật mà khởi hoặc, nên gọi hoặc này là *Tư hoặc*.

Cả hai hoặc này là nhân chính thọ sinh tử trong tam giới, đoạn hai hoặc này mới thoát được sinh tử tam giới. Đoạn hoặc cũng theo thứ tự, trước đoạn kiến hoặc, sau đoạn tư hoặc. Kiến hoặc có tính mãnh lợi, khi kiến (thấy) đế lý liền đoạn sạch. Còn Tư hoặc có tính độn muội, phải nhiều lần tư duy đế lý mới từ từ đoạn được. Vị đoạn Kiến hoặc gọi là Kiến đạo, vị đoạn Tư hoặc gọi là Tu đạo. Vị đoạn cả hai hoặc gọi là Vô Học đạo.

Thiên Thai Tông quy kết hết thấy vọng hoặc làm ba thứ :

- a) Kiến Tư là chương ngăn Niết Bàn.

b) Trần Sa là chướng ngăn Bồ Đề.

c) Vô Minh là chướng ngăn Trung Đạo thật tướng.

5 - **Tư Hoặc** : (xem chú thích 4)

6 - **Ấm Ma, Thiên Ma, Tử Ma** : Gọi là Tam Ma. **Chỉ Trì Hội Tập Âm Nghĩa** giải thích Tam Ma như sau :

1) **Phiền Nã Ma** : Chỉ hết thấy vọng hoặc trong Tam giới, các vọng hoặc này nhiều loạn tâm thần hành giả, khiến không thành tựu Bồ Đề được, nên gọi là Phiền Nã ma. Ngũ Ấm Ma được nhiếp trong Ma này.

2) **Thiên Ma** : Tức trời thứ sáu của Dục giới. Nếu người nào muốn cầu tu các thắng thiện để siêu xuất sinh tử của Tam giới, ắt bị Thiên Ma này chướng ngại, tạo nên đủ thứ nhiễu loạn, khiến hành giả không thể thành tựu được thiện căn xuất thế. Gọi đó là Thiên Ma.

3) **Tử Ma** : Chỉ bốn đại phân tán, cái chết ngăn chặn sự kéo dài huệ mệnh, nên gọi là Tử Ma.

Lại **Trí Độ Luận** quyển năm và **Nghĩa Lâm Chương** quyển sáu gọi Phiền Nã Ma, Ấm Ma, Thiên Ma và Tử Ma là Tứ Ma.

1) **Phiền Nã Ma** : các thứ phiền não tham dục, sân khuê, thường gây nhiễu hại thân tâm, nên gọi là Ma.

2) **Ấm Ma** : Hay còn gọi là Ngũ Chúng Ma, tân dịch là Uẩn Ma. Năm ấm thường sinh đủ mọi khổ não, nên gọi là Ma.

3) **Tử Ma** : Sự chết hay đoạn mệnh căn của người nên gọi là Ma.

4) **Thiên Ma** : Tức Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma, tân dịch là Tự Tại Thiên Ma, là Ma Vương của trời thứ sáu dục giới, thường phá hại các thiện sự của người, nên gọi là Ma. Chỉ có Ma này

trong Tứ Ma là bốn pháp, còn ba thứ kia theo ý nghĩa mà gọi là Ma.

7 - **Thập Bát Giới** : Gồm *lục căn* (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), *lục trần* (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và *lục thức* (nhãn cho đến ý thức). *Giới* có nghĩa sai khác, vật này vật nọ không xen tạp được nhau. **Đại Thừa Nghĩa Chương** quyển tám mặt : "*Giới là phân giới, do các pháp có tính khác biệt, nên gọi là Giới*". Vì lục căn, lục trần, và lục thức có tính khác biệt nên gọi chung là 18 giới. Lại **Câu Xá Luận** quyển nhất nói : "*Giới có nghĩa các loại pháp (pháp chủng tộc), như trong một núi có nhiều loại như đồng, sắc, vàng... gọi là đa giới (nhiều chất loại). Như vậy một thân hoặc một tương tục có đến 18 loại pháp chủng tộc, gọi là 18 giới*". Hiểu theo nghĩa trên, giới của Tam giới và Thập Bát giới là giới theo Đa giới, không nên hiểu là giới theo Pháp giới.

8 - **Ám Chúng** : Chuyên lấy tọa thiền làm công phu, còn nơi vắng vẻ của nghĩa lý thì mờ ám.

9 - **Tam Y** : Y phục do Phật chế phân làm ba loại :

- 1) *Tăng Già Lê* (Sanghàti) dịch là Chúng Tụ Thời Y. Y này để mặc vào những lúc đại chúng tề tập truyền giới hay thuyết giới.
- 2) *Uất Đa La Tăng* (Uttaràsanga) dịch là Thượng Y (Y trên), mặc trên y An Đà Hội.
- 3) *An Đà Hội* (Antarvāsaka) dịch là Trung Trước Y (áo mặc bên trong).

Sau này ba y được phân theo Điều, như An Đà Hội là Ngũ Điều Y, Uất Đa La Tăng là Thất Điều Y, và Tăng Già Lê là Cửu Điều trở lên, hay còn gọi là Đại Y.

AN THẾ CAO LƯỢC TRUYỆN

(KHOẢNG THẾ KỶ THỨ HAI)

Ngài họ An tên Thanh, tự Thế Cao, vốn là Thái Tử xứ An Tức, nổi tiếng hiếu hạnh và thông minh, lại chuyên cần hiếu học, nên huệ giải hơn người, thông hiểu nhiều ngôn ngữ, cùng các thứ phương y dị thuật, thậm chí nghe hiểu cả tiếng chim muông. Khi vua cha băng hà, Ngài ngộ lẽ vô thường, nhường ngôi báu cho người chú, xuất gia học đạo. Ngài chuyên nghiên cứu A Tỳ Đàm, tu tập thiền định, đi du hóa các xứ Tây Vực.

Năm Kiến Hòa sơ niên (147), đời Hán Hoàn Đế, Ngài đến Lạc Dương, chẳng bao lâu thông hiểu Hoa ngữ, Ngài bắt đầu phiên dịch kinh điển. Thuở đó kinh điển bằng Hán văn còn rất ít, người tu cần nhiều nhu cầu về mặt tu tập thiết thực, nên Ngài đã dịch những bộ kinh liên quan đến phương diện tu tập chỉ quán như kinh An

Ban Thủ Ý (chỉ bày về Sổ Túc Quán Tâm Pháp, là bộ kinh quan trọng về tu tập Thiền Quán và cũng là bộ kinh Thiền quán đầu tiên tại Trung quốc), **Ấm Trì Nhập Kinh** (kinh nêu rõ các pháp Ngũ Ấm và Lục Nhập). Theo **Chúng Kinh Mục Lục** do Ngài Đạo An đời Tấn biên soạn, Ngài phiên dịch tổng cộng gồm 35 bộ, 41 quyển, song đến nay chỉ còn 22 bộ, 26 quyển.

Ngài thấu suốt được nhân quả ba đời, biết được việc tiền kiếp, như lời Ngài tự thuật. Tiền thân Ngài là một vị xuất gia cùng tu với một người bạn đạo. Người này có tính dễ sân, hễ ai trái ý thì ôm lòng oán hờn, Ngài thường khuyên răn nhưng người bạn không nghe. Trải qua 20 năm, tự biết mình sắp hết nhân duyên, nên từ biệt và dặn dò người bạn : "Tôi phải đến Quảng Châu để trả nợ đời trước, thầy thông hiểu kinh luận, lại dụng tâm tinh cần, nào có kém gì tôi, chỉ đáng tiếc hay ôm tính oán hờn, nên đời sau ắt chịu ác báo. Nay chúng ta đã là bạn đồng tu, hẳn có duyên với nhau, nếu như tôi đạt đạo, tất sẽ cứu hộ thầy khỏi ác nghiệp này". Rồi Ngài tìm đến Quảng Châu, nhằm lúc cường khấu gây loạn, giữa đường gặp một thiếu niên dơ dao chặn Ngài, nói "Chúng quy cũng kiếm được người, phen này người không khỏi đền mạng cho ta". Bất ngờ gặp kẻ ác hung, Ngài vẫn thản nhiên đáp : "Ta vẫn biết nhiều kiếp nợ mạng người, nên đã lặn lội từ xa đến đây cốt để trả

món nợ ấy. Sở dĩ người không người được tâm oán hận, cũng do vì oán độc đời trước chưa được giải trừ". Nói xong đưa cổ chịu chém, thanh niên nợ máu dao kết liễu mối oán hờn. Những người bàng quan lúc ấy ai cũng bàng hoàng trước sự thể lạ lùng này. Thánh nhân đối với nhân quả báo ứng coi nhàn thôi vậy. Sau đó Ngài tái sinh vào hoàng gia nước An Tức, chính là Thái Tử An Thế Cao.

Ngài hoàng hóa Trung Quốc, phiên dịch kinh điển, đến đời vua Linh Đế năm cuối, loạn lạc khắp đầy Lạc Dương, Ngài chống gậy vào Giang Nam tìm đến Lô Sơn hóa độ bạn tu năm cũ.

Khi Ngài tới miếu Đình Hồ, người bạn tu trước đã thành Thần miếu ở đây, miếu này nổi tiếng hiển linh, những người con buôn đi ngang qua ai cũng vào cúng lễ để được bình an vô sự. Lúc trước có người đến thỉnh thần trúc, không mang sinh vật đến chúc thọ, cứ tự tiện chặt thần trúc mang về, chẳng bao lâu thuyền người này chìm mất giữa hồ. Từ đó trở đi, thương thuyền qua lại đều phải thành tâm cúng lễ Thần miếu, không dám sơ hốt. Ngài cùng khách thương ghé vào cúng miếu, bỗng nghe Thần nói : "Trên thuyền có Sa Môn, thỉnh vào miếu được chăng ?" Ai nấy đều kinh ngạc, vội vã thỉnh Ngài vào. Thần nói với Ngài : "Tôi nay là Thần

miếu Đình Hồ, chu vi rộng đến ngàn dặm, đều thuộc quyền hạn của tôi. Nhờ kiếp trước hay bố thí tạo phúc, nên ngày nay được cúng đủ mọi thứ không dứt, lại do kiếp xưa hay nóng giận, nên đọa thân quý thần. Các thương khách vắng lai, nếu làm sai ý tôi, đều bị trừng phạt không chút xót thương, cũng đều do sân nộ gây ra. Tôi giờ đây gặp lại bạn đồng tu thuở trước, không khỏi vui buồn xen lẫn. Buồn vì mình vẫn còn trong ác đạo, vui vì có người để nhờ cậy rồi. Tôi sớm muộn cũng phải mệnh chung, song hiềm hình thù quái gở, thân thể dài lớn, nếu bỏ thân nơi đây, ắt làm ô nhiễm sông hồ, lại xả thân rồi phải chịu quả báo khổ nơi địa ngục. Nay chỉ có lụa là tốt hơn ngàn tấm cùng các bảo vật, xin Ngài thay tôi cúng dường Tam Bảo, xây tháp tạo phúc, để tiêu trừ ác nghiệp đời trước, hầu sinh nơi nẻo thiện". Ngài an ủi : "Tôi lần này đến đây, cốt để siêu độ cho người, vậy hãy hiện hình ra đây". Thần lại nói : "Thân tôi xấu xí, e làm mọi người kinh sợ". Ngài bảo : "Người cứ việc hiện thân, đừng nghĩ nghĩ gì khác". Thần liền từ nơi sau giường ló đầu ra, chỉ thấy đầu trần to lớn dị thường. An Thế Cao ngưng thần hướng về Thần miếu đọc kinh chúc phúc, Thần tợ hồ nghe hiểu, cúi đầu chảy nước mắt, chốc sau ẩn thân không còn thấy nữa. Ngài liền lấy lụa là và bảo vật, từ tạ Thần miếu ra đi, thuyền ra giữa hồ, mọi người trông thấy Thần miếu

hiện thân trên núi cao trông xuống như để đưa tiễn, luyến lưu không xả, mọi người vẫy tay cáo biệt Thần mới biến mất. Con thuyền như có sức Thần trợ lực, chẳng bao lâu đến Dự Chương. Ngài bèn thay Thần miếu xây chùa tạo phúc.

Không lâu sau ngày Ngài đi, Thần miếu mệnh chung, Ngài cùng những người trên thuyền, vào lúc hoàng hôn, bỗng thấy có một thanh niên đến quỳ trước Ngài, sau khi nghe Ngài đọc kinh chúc phúc, thanh niên nọ biến mất. Ngài giải thích cho mọi người biết đó chính là Thần miếu, đã được thoát khỏi thân ác súc sinh. Từ đó trở đi, miếu nọ không còn linh ứng nữa. Sau đó có người thấy xác một con trăn khổng lồ dài có đến cả dặm ở một hồ lớn phía tây Lô Sơn, nay là thôn Xà, quận Lạc Dương, tỉnh Giang Tây.

Ngài lại đến Quảng Châu kiếm chàng thiếu niên giết Ngài thuở xưa. Lúc đó người này tuổi tác đã cao, được Ngài ghé thăm và kể lại chuyện thường mạng năm cũ, để giải oan khiên. Người nọ sùng sốt, rất ư hối hận, biết Ngài khác phạm, nên cung kính phát tâm cúng dường và theo hầu Ngài, Ngài lại cho biết : tôi còn chút dư báo chưa trả hết, giờ phải đến Cối Kê để trả cho xong. Hai người cùng lên đường đến Cối Kê, vào đến giữa

chợ, gặp ngay một đám đánh nhau, một gã vô ý đập ngay một gậy trúng đầu, Ngài liền mệnh chung.

Ngài là vị Tăng đầu tiên đem Thiên Quán vào xứ Trung Quốc, và cũng là một trong những nhà phiên dịch kinh điển đầu tiên của Trung Hoa. Ngài dịch các kinh An Ban Thủ Ý, Ấm Trì Nhập, A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Chuyển Pháp Luân, Bát Chính Đạo, Thiên Hành Pháp Tướng, cộng chung hơn ba mươi bộ. Con người và sự nghiệp của Ngài cống hiến không nhỏ cho nền học Phật Trung Quốc, và là điển hình cho Cao Tăng thuở ban sơ. Chả trách Ngài Đạo An đã phải thốt : "Ai được gặp An Thế Cao, chẳng khác gì gặp Bồ Tát Thánh Hiền vậy".

PHẬT

DI GIÁO KINH

GIẢI

Diêu Tân Tam Tạng Pháp Sư Cư Ma La Thập dịch.

Minh Cổ Ngô Ngẫu Ích Thích Trí Húc thuật.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cựu Ma La Thập dịch.
Minh Cổ Ngô Ngẫu Ích Thích Trí Húc thuật.

Quy mạng thường trụ Đại Bi Tôn
Ứng bệnh dữ lạc quyền thật pháp
Diệc lễ Thiên Thân tạo luận chủ
Vị thuận sơ cơ trùng giải thích

Thuật rằng :

Bồ Tát Thiên Thân, dùng Thất phần lập nên pháp tu hành, giải thích nghĩa kinh này, lý lẽ tinh mật, dẫn dắt ân cần. Từ xưa đến nay, không ai có thể thêm vào một chữ. Xem vậy mà nói rằng, để khiến cho hàng Bồ Tát rõ biết phương tiện đạo, nhờ rõ biết đạo này, Phật pháp được cứu trụ, diệt trừ lỗi phạm thánh, thành tựu lợi tự

tha. Ôi ! Áo chỉ kinh này, Bồ Tát đã bày hết. Kẻ độn căn đòi mạt, đọc luận của Bồ Tát hoặc hiểu hoặc không hiểu, hoặc lơ mờ thấu rõ. Tuy có Nguyên sư (1) chỉ điều cốt yếu, lại có Hoàng sư (2) thêm phần chú giải, song vẫn không nhiếp hết mọi căn cơ. Nay không ngại ngu hèn, ra sức giải bày, khác nào khúc Hạ Lý Ba Nhân (3), cho thế nhân dễ hòa theo mà thôi.

Nay thích Kinh này, đại lược phân làm hai. Phần thứ nhất Đề Mục, phần thứ hai Chính Văn. Phần đầu lại chia làm hai : thứ nhất Chính Đề, thứ hai Người Dịch.

PHẦN ĐỀ MỤC

I - CHÍNH ĐỀ

Phật Di Giáo Kinh

Ba chữ *Phật Di Giáo* là biệt danh (tên riêng), còn chữ *Kinh* là thông danh (tên chung). Trong biệt danh, Phật là người nói pháp (năng thuyết), Di Giáo là pháp được nói (sở thuyết). Nhân và pháp cùng nêu, năng và sở cùng lập.

Phật dịch là Giác, chúng sinh bao kiếp trong mộng, Phật đoạn vô minh, như từ mộng giác, đã tự giác rồi, lại khéo giác tha. Giác tất cả các pháp, không pháp nào không đạt đến cứu cánh, nên gọi là Phật. Lại tâm trong mộng, tâm không thể diệt, gọi là bốn giác, từ mộng tới tỉnh, biết mộng vốn không, gọi là thủy giác. Đã từ mộng tỉnh, chỉ duy một giác tâm, không còn hai tâm, gọi là cứu cánh giác. Giác tính này, hàm linh đều đủ, vô thủy vô chung. Thích Ca Mâu Ni Phật chẳng qua chỉ đắc trước điều chúng ta đồng có, nên thị hiện thành Phật, làm Thầy chúng ta. Lại do chúng ta mãi mê không giác, nên nơi tính vô sinh vô diệt thành có sinh diệt. Giống như ánh trăng trên trời, nước trong ảnh hiện, nước đục ảnh mất. Thế nên Phật thực thường trụ, chưa từng diệt độ, riêng vì hàng ác trược phàm phu chúng ta, tuyên thuyết nhập diệt, khiến sinh bi luyến, lại dùng sức đại bi vô tận, cứu độ vô biên, nên tuy thị diệt, song lưu Di Giáo, tiếp dẫn hậu côn. *Di* là để lại, *Giáo* là khuyến dậy, như sách nho gọi là Cố Mệnh, người đời gọi là Di Chúc. Nương theo đây mà hành, ắt là Pháp tử, không theo lời phó chúc đó, ắt là đại nghịch bất hiếu. Kinh là huấn pháp (phương pháp giáo huấn), huấn thường (dạy luân thường), đủ các nghĩa như các nơi khác giảng rộng.

Còn gọi Phật Thù Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới Kinh, *Thù* là lúc sắp nhập chỗ chưa nhập, Niết Bàn có nghĩa là lối tuyệt phi, bất sinh bất diệt. Có tất cả bốn thứ :

1) *Tự Tính Thanh Tịnh Niết Bàn* : tức tất cả các pháp xưa nay thường tịch diệt tướng, Phật cùng chúng sinh bình đẳng không hai, bất tăng bất giảm. Niết Bàn này không luận xuất nhập.

2) *Hữu Dư Y Niết Bàn* : là nói tam thừa đã đoạn chủng tử trói buộc của Kiến Tư, song còn nương quả trói buộc, thân tâm hãy còn. Niết Bàn này chỉ nhập khi chứng quả.

3) *Vô Dư Y Niết Bàn* : nói tam thừa thân diệt trí hết, quay về bản thể không tên không vật (vô danh vô vật). Đây chính là chỉ *Thù Nhập* của luận này.

4) *Vô Trụ Niết Bàn* : Chư Phật Bồ Tát, do có trí huệ, không trụ sinh tử, do nhờ từ bi, không trụ Niết Bàn. Không trụ sinh tử nên chẳng phải diệt mà thị diệt (thị hiện nhập diệt), không trụ Niết Bàn nên chẳng phải sinh mà thị hiện sinh (phi sinh thị sinh). Phật chứng Vô Trụ Niết Bàn đã lâu, nay vì độ hết người hữu duyên, nên thị hiện thùy nhập Vô Dư Niết Bàn, thực không giống nhị thừa, một lần diệt là vĩnh diệt.

Lại Niết Bàn có ba nghĩa :

1) *Tính Tịnh Niết Bàn* : tức Pháp thân lý thể, không xuất không nhập.

2) *Viên Tịnh Niết Bàn* : tức Bát Nhã, đoạn hoặc cứu cánh, ngầm hợp tính Chân, nhập là vĩnh nhập.

3) *Phương Tiện Tịnh Niết Bàn* : tức giải thoát, phương tiện thị hiện khởi mọi ứng hóa, nên nhiều lần xuất, nhiều lần nhập.

Nếu dùng ba nghĩa này so với bốn thứ trên, Tính Tịnh tức Tự Tính Thanh Tịnh Niết Bàn, cũng là thể của Vô Trụ Niết Bàn. Viên Tịnh tức tướng của Vô Trụ Niết Bàn. Phương Tiện Tịnh tức dụng của Vô Trụ Niết Bàn. Còn hai thứ Hữu Dư Y và Vô Dư Y, nếu trong phần Nhị thừa, ắt nhiếp thuộc Viên Tịnh, vì là thiếu phần của Viên Tịnh, chỉ hiển thiên về Chân, chưa hiển Tục Đế, Trung Đế (4), chỉ sạch Kiến Tư, Phần Đoạn (5), chưa sạch Trần Sa, Vô Minh và Biến Dịch (6). Nếu trong phần Như Lai, ắt nhiếp thuộc về Phương Tiện Tịnh. Khi mới thành đạo, thị hiện Hữu Dư Y như hàng Nhị thừa, nay lúc diệt độ thị hiện Vô Dư Y như hàng Nhị thừa. *Lược thuyết* có nghĩa chỉ nói yếu lược so với thường nhật nói rộng. Lại đối với Đại Bát Niết Bàn Kinh của hàng đại cơ thì ở đây chỉ giản lược.

II - NGƯỜI DỊCH

Điều Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập

Điều Hưng lập quốc, cũng xưng là Tần nên gọi là *Điều Tần*. *Tam Tạng* là Kinh, Luật, Luận. Kinh giải rõ một tâm, Luật làm khuôn phép cho ba nghiệp, Luận mở bày huệ biện. Dùng tam học này làm khuôn khổ cho mình và người, gọi là *Pháp Sư Cưu Ma La Thập* dịch là Đồng Thọ, do ngay từ thuở nhỏ đã có kỳ đức. Chuyển Phạn thành Hoa gọi là *dịch*.

CHÚ THÍCH PHẦN ĐỀ MỤC

1 - **Nguyên Sư** : tức Sa Môn Tịnh Nguyên đời Tống, tiết yếu Kinh Di Giáo.

2 - **Hoàng Sư** : tức Sa Môn Chu Hoàng đời Minh, bổ chú Kinh Di Giáo, là Tổ thứ 8 của Tịnh Độ tông.

3 - **Hạ Lý Ba Nhân** : Một khúc nhạc bình dân phổ thông, ý chỉ quê mùa tầm thường.

4 - **Chân Đế, Tục Đế và Trung Đế** : xem chú thích 6, chương 2, kinh Tứ Thập Nhị Chương.

5 - **Phần Đoạn** : Thân phần đoạn sinh tử, các nghiệp hữu lậu thiện và bất thiện, do phiền não chướng trợ duyên chiêu cảm nên quả báo tam giới lục đạo, thân quả báo này có phần đoạn sai biệt do mỗi tác nghiệp khác, nên quả báo thọ yếu có phần hạn, hình thể cũng khác nhau (đoạn biệt), nên gọi là phần đoạn, đây đủ Kiến Tư hoặc của hàng phàm phu.

6 - **Biến Dịch** : Bất tư nghi biến dịch sinh tử. Các thiện nghiệp vô lậu, y sở tri chương trợ duyên chiêu cảm quả báo Tịnh Độ ngoài giới, là sinh tử của hàng Thánh A La Hán đã đoạn Kiến Tư trở lên. Do nghiệp dụng thần diệu khó bàn, nên gọi là bất tư nghi. Do không có hình sắc hơn kém, tuổi thọ ngắn dài, chỉ do mê tưởng diệt dần, chứng ngộ dần tăng. Sự đổi dời của mê ngộ này gọi là *biến dịch* (đó là nghĩa theo *Thiên Thai Tông*). Lại bậc Thánh cải đổi thân phần đoạn sinh tử, được thân tốt thù diệu bất tư nghi, nên gọi là *biến dịch* (nghĩa theo *Pháp Tướng*). Lại tâm thân niệm niệm tương truyền, trước sau đổi dời (biến dịch), gọi là *biến dịch*. Lại pháp thân chư Thánh đắc được, tự tại thân hóa, biến được đổi được, nên gọi là *biến dịch* (theo *Tam Luận Tông*).

PHẦN CHÍNH VĂN

Gồm ba phần : phần Tự, Chính tông và Lưu Thông.

I - PHẦN TỰ

Thích Ca Mâu Ni, sơ chuyển Pháp Luân, độ A Nhã Kiều Trần Như, thuyết pháp lần cuối độ Tu Bạt Đà La. Những người nên độ đều đã độ hết, nơi giữa rừng cây Ta La Song Thọ sắp nhập Niết Bàn. Bấy giờ vào lúc nửa đêm, yên tịnh vắng lặng, vì hàng đệ tử, lược nói pháp yếu.

Thích Ca dịch là Năng Nhân (1), là họ của Phật, **Mâu Ni** dịch là Tịnh Mặc (2), là tên của Phật. Theo họ tất sự tướng có khác, nên trong luận gọi là Biệt Tướng. Theo tên tất chư Phật đồng lý, nên trong luận gọi là Tổng tướng. Lại Năng Nhân tất đủ đại từ bi không trụ vô vi, tướng này hoàn toàn khác biệt nhị thừa. Tịnh Mặc tất đủ đại trí huệ, không trụ hữu vi, tướng này cùng nhị thừa đại khái đồng. Đầy đủ hai tướng Tổng Biệt gọi là Phật, nghĩa như đã giải ở trên. Luận giải câu này là Pháp sư thành tựu công đức tất cánh, nghĩa là Phật thành đạo rồi, thuyết pháp 49 năm, độ vô số người, nay nói lần đầu sơ chuyển và sau cùng, có ý bao quát từ đầu đến cuối. Lần đầu tại Lộc Dã Uyển, ba lần chuyển pháp luân Tứ Đế, Kiều Trần Như đắc độ đầu tiên, cho đến Hội Bát Niết Bàn độ Tu Bạt Đà La cuối cùng. Nói chuyển pháp luân, có nghĩa Phật dùng pháp Tứ Đế, chỗ ngộ của tự tâm, độ vào tâm của tất cả chúng sinh, gọi đó là chuyển. Pháp này khéo phá đổ ba chương, phiền não, nghiệp, khổ của chúng sinh, gọi đó là luân. Trần Như do nghe pháp này, thấy lý Tứ Đế, ra khỏi biển sinh tử, gọi đó là độ. Phạm ngữ A Nhã, đây dịch là Giải, cũng dịch là Vô Tri. Giải có nghĩa thấy rõ lý Tứ Chân Đế, Vô Tri tức Căn Bản Trí, chứng và thấy được lý Chân Đế, không còn Năng Sở nữa vậy. Kiều Trần Như, dịch là Hỏa Khí, là họ của Tôn Giả. Tu Bạt Đà La dịch là

Hảo Hiền, hoặc Thiện Hiền, vốn là ngoại đạo, ở thành Câu Thi Na, đã 120 tuổi, nghe Phật sắp nhập Niết Bàn mới đến chỗ Phật, nghe Bát Thánh Đạo, liền chứng sơ quả, nhân đó xuất gia, tiếp nghe Tứ Đế, thành A La Hán. Trong đó hai câu **sơ chuyển pháp luân** và **thuyết pháp lần cuối**, luận gọi là mở bày pháp môn thành tựu công đức rất ráo. Hai câu **độ A Nhã Kiều Trần Như** và **độ Tu Bạt Đà La**, luận gọi là đệ tử thành tựu công đức rất ráo. Những người **đáng độ đều đã độ cả**, nêu rõ Phật trí quán rõ căn cơ chúng sinh, chưa từng sót mất, con số được ích kể không cùng tận, luận gọi là Đại Tổng Tướng thành tựu công đức rất ráo. **Ta La** dịch là kiên cố, **song thọ** là do cây này ở bốn phương, mỗi phương có hai cây, mỗi cặp có một cây khô, một cây tươi, cành trên nối nhau, gốc dưới cùng liền tượng trưng cho Tứ Đức (3), phá tám món đảo (bát đảo) (4), hoặc chỉ thấy một cặp, biểu trưng phá đoạn thường, do căn cơ đại tiểu có khác nên thấy khác nhau. **Nửa đêm** tức tượng trưng cho trung đạo. Đại thừa lấy chảnh tươi chảnh khô làm trung đạo, Tiểu thừa lấy lia đoạn, lia thường làm trung đạo. **Vắng lặng** (tịch nhiên) tức diệt chỗ tâm hành ; **yên tĩnh** (vô thanh) tức dứt hết nói năng. Luận gọi bốn câu (tứ cú) này là Tứ tướng nhân quả thành tựu công đức rất ráo. Nơi **giữa song thọ** là nhân tự tướng, **sắp nhập Niết Bàn** là nhân cùng quả tự tướng. Vào lúc nửa đêm là

tổng tự tướng. Yên tịnh vắng lặng là quả tự tướng. Hàng đệ tử tức sự sai biệt giữa bậc thượng thủ và quyền thuộc. Pháp yếu tức sự sai khác giữa thế và xuất thế gian pháp, luận gọi câu này là phân biệt tổng tướng thành tựu công đức rất ráo. Phạm sập nhập Niết Bàn, tất không còn gặp lại, vào lúc nửa đêm, ắt thì giờ không nhiều, nên chỉ lược nói pháp yếu, để cảnh sách lần cuối. Thục khác gì chữ chữ đều là máu, như vậy người đọc há không suy xét sao !

II - PHẦN CHÍNH TÔNG

A. Minh cộng thế gian pháp yếu gồm ba pháp đối trị :

1) Pháp yếu đối trị tà nghiệp:

- Minh căn bản thanh tịnh giới.
- Minh phương tiện viễn ly thanh tịnh giới.
- Minh giới năng sinh chư công đức.
- Thuyết khuyến tu giới lợi ích.

2. Pháp yếu đối trị chỉ khổ:

- Đối trị khổ do phóng dật căn dục.
- Đối trị khổ do đa thực (ăn nhiều)
- Đối trị khổ giải đãi thù miên (lười biếng, ngủ nghỉ).

3. Pháp yếu đối trị diệt phiền não:

- Đối trị sân khuể phiền não chướng.
- Đối trị cống cao phiền não chướng.
- Đối trị siểm khúc phiền não chướng.

B. Minh bất cộng thế gian pháp yếu :

- 1- Công đức vô cầu.
- 2- Công đức tri túc.
- 3- Công đức viễn ly.
- 4- Công đức bất bì quyện (không mệt mỏi).
- 5- Công đức bất vong niệm (không quên niệm).
- 6- Công đức thiên định.
- 8- Công đức trí huệ.
- 8- Công đức tất cánh.

1) Pháp yếu đối trị tà nghiệp:

Nay nói về căn bản thanh tịnh giới :

Này các Tỳ Kheo, sau khi ta diệt độ, nên tôn trọng kính quý Ba La Đề Mộc Xoa, như tối tăm gặp ánh sáng, kẻ nghèo được của báu. Phải biết đó là bậc thầy của các vị, ta có ở thế cũng không khác như vậy.

Tỳ Kheo ở đây dịch trừ căn (trừ đối), chỉ cho phúc điền (ruộng phúc). Lại hàm ba nghĩa : bố ma, phá ác, khát

sĩ. Song Di Giáo của Phật, giáo hóa chung hết bốn chúng đệ tử, nhưng trong kinh chỗ nào cũng chỉ nói Tỳ Kheo, do có ba nghĩa :

- Thứ nhất hiển xa rời tướng ;
- Thứ hai hiển Ma Ha Diễn phương tiện đạo, cùng chung với Nhị thừa ;
- Thứ ba Tỳ Kheo đứng đầu tứ chúng, nêu chỗ đầu tức gồm hết bốn chúng, cũng đều cùng hạnh viễn ly.

Nói sau khi diệt độ tức thị hiện nghĩa Di Giáo. Ba La Đề Mộc Xoa dịch là Bảo Giải Thoát, cũng dịch là Biệt Biệt Giải Thoát hay Xứ Xứ Giải Thoát. Ở đây chính là bất tận diệt pháp, y pháp thân này, độ hai loại chướng, vì độ được Phiền não Ám Chướng nên nói rằng như tôi gặp ánh sáng. Do độ được Không Vô Thiện Căn Chướng nên nói như kẻ nghèo được của báu.

Khi Phật tại thế, thờ Phật làm thầy, Phật diệt độ rồi, lấy giới làm thầy, nếu không trì giới nổi, ắt cùng nhà mà như cách vụn dậm, nếu khéo giữ giới, tất trăm kiếp khác gì cùng thời, lời thật đã do kim khẩu nói ra, lẽ nào còn bỏ đây cầu điều gì khác.

Thứ hai nêu rõ phương tiện viễn ly thanh tịnh giới :

Người trì tịnh giới, không được mua bán đổi chác, xây nhà tậu ruộng, nuôi chứa người dân, tôi tớ súc vật. Hết thấy các

thứ gieo trồng, cùng các tài bảo, đều phải xa lìa, như tránh hầm lửa. Không được cửa chặt cây cỏ, khai khẩn đất đai. Hòa chế thuốc thang, xem tướng kiết hung, coi xét thiên văn, đoán thời tiết, tính lịch số, đều không nên làm. Tiết chế thân thể, ăn uống điều độ, sinh hoạt thanh tịnh, không được tham dự thể sự, làm sứ liên lạc. Chú thuật thuốc tiên, giao hảo quyền quý, thân thiết sàm sỡ, đều không nên làm, phải tự ngay lòng (đoan tâm), chính niệm cầu độ, không được bao che lỗi lầm, bậy điều khác người, mê hoặc lòng chúng, nơi tử sự cúng dường, biết lường biết đủ, không nên cất chứa, những món hiến cúng.

Phần này có hai đoạn :

- Từ đầu đến khai khẩn đất đai, là hộ giới để không đồng với phàm phu tăng lỗi ;
- Từ xem tướng cho đến không nên cất chứa, là hộ giới để không như ngoại đạo làm tổn trí huệ.

Trong phần đầu gồm 11 việc :

- thứ nhất không được mua là phương tiện cầu lợi thêm lỗi.
- thứ hai không được bán, là hiện tiền cầu lợi thêm lỗi.
- thứ ba không được đổi chác là giao dịch cầu lợi thêm lỗi, nếu y theo giá, không tâm cầu lợi, không phạm pháp thức mua bán, như trong luật rộng nói.

- thứ tư không được xây nhà tậu ruộng, là chỗ ở việc làm cầu nhiều an ổn, gây thêm nhiều lỗi.
- thứ năm không được nuôi chứa người dân, là quyến thuộc thêm lỗi, đây chỉ cho ngoại quyến thuộc (5), chẳng phải chỉ Tăng.
- thứ sáu không được nuôi tội tở, để khó sinh tâm thấp hèn thêm lỗi, vì đối với hạng người này, dễ sinh tâm ngã mạn.
- thứ bảy không được nuôi súc sinh, là dưỡng sinh cầu lợi thêm lỗi.
- thứ tám không được trồng trọt các thức, là nhiều việc thêm lỗi.
- thứ chín không được cất chứa tài bảo, là tích tụ thêm lỗi.
- thứ mười đều nên xa lìa như tránh hầm lửa, là không biết ắt dễ sinh thêm lỗi,
- thứ mười một không được cưa chặt cây cỏ, khai khẩn đất đai, là không thuận oai nghi cùng tổn hại chúng sinh gây thêm lỗi.

Mười một việc gây thêm lỗi này, người tu hạnh Bồ Tát phải sớm xa rời, không nên gần gũi. Hoặc nếu có người vì chúng khai mở cho phép, phải đủ như trong luật dạy, cần phải xem xét kỹ lưỡng.

Trong phần hai của văn, trước là ngăn năm việc, sau nói rõ ba chỗ Ba La Đề Mộc Xoa. Trước tiên nói năm việc :

- Thứ nhất không được hoà chế thuốc thang ;
- Thứ hai xem tướng kiết hung ;
- Thứ ba coi xét thên văn ;
- Thứ tư đoán thời tiết ;
- Thứ năm tính lịch số.

Phạm năm việc này đều thuộc tà tâm cầu lợi, không đạt pháp nhân duyên chân chính, nên ngăn cấm vậy.

Kế nói Ba La Đề Mộc Xoa nơi thân gồm 5 câu :

- Thứ nhất tiết thân, đối trị chướng ngại buồng lung hay cầu các thứ bên ngoài (tha cầu phóng dật chướng).
- Thứ hai ăn uống điều độ, đối trị chướng ngại không biết chán đủ các món ăn.
- Thứ ba sinh hoạt thanh tịnh, đối trị chướng ngại truy cầu cộng tướng (6).
- Thứ tư không được tham dự thế sự, là tự tính ngừng đa sự.
- Thứ năm không được làm sứ liên lạc, là tự tôn trọng tự tính không làm các việc khinh tiện.

Thứ đến Ba La Đề Mộc Xoa nơi khẩu, có hai thứ tà ngữ không nên làm :

- Thứ nhất y tà pháp ngữ, là lời tà thuật nảo loạn chúng sinh, hoặc y tà dục, dùng những lời lẽ thế gian bất chính, đó chính là bùa chú và thuốc tiên vậy.
- Thứ hai y tà nhân ngữ, nghĩa là có cùng dòng họ quyền quý thì thường nói những lời khinh miệt, hoặc hay thân cận người quyền quý, nên thường nói những lời kiêu căng, tức giao du người quyền thế, thân thiết sâu, khởi khinh mạn đó vậy.

Thứ nữa Ba La Đề Mộc Xoa nơi ý, gồm sáu câu :

- Thứ nhất phải tự đoan tâm, đối trị chướng ngại hay thấy lỗi người, không phạm sự tự thanh tịnh tâm.
- Thứ hai chính niệm cầu độ, đối trị chướng tà tư duy, bởi khéo tự độ hạ địa.
- Thứ ba không được bao che lỗi lầm, nên không hoen ố tịnh giới, vì không ôm giữ tâm cấu uế.
- Thứ tư không được bày điều dị kỳ mê hoặc quần chúng, xa lìa không duyên, hiển bày thắng hạnh của mình, nên gây cho người hiểu không đúng pháp (chính giải).
- Thứ năm nơi tứ cúng dường biết lường biết đủ, đối trị chướng thọ dụng các món không biết đủ biết chán, nếu nhập tam muội phần, tất biết lường, nếu nhập đạo phần,

tất biết đủ vậy. Tứ cúng dường là ẩm thực, y phục, ngoạ cụ, y dược.

- Thứ sáu, cho đến các món cúng dường, cũng không nên cất trữ, để xa lìa tâm tham cầu tích trữ các thứ.

Dùng các phương tiện trên để xa lìa các lỗi của phàm phu và ngoại đạo, tất khiến giới thân thanh tịnh, kham nổi công việc gánh vác tịnh pháp thân Như Lai.

3 - Minh giới năng sinh chư công đức :

Đây là lược nói về sự tướng của trì giới. Giới là khởi nguyên của con đường chính thuận giải thoát, nên gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, vì nhờ giới này đắc sinh mọi thiện định, cùng trí huệ diệt khổ.

Giới thể chỉ một, gọi là vô tác (7). Giới tướng thì nhiều, gọi chung là Ngũ thiên thất tụ (8). Nay chỉ nêu ra những điều dễ phạm nhất, nên là lược nói. Do vì giới này năng độ các ác nơi thân khẩu ý, thành tựu tam nghiệp giải thoát, nên người tu học nếu muốn chính thuận con đường giải thoát, tất phải lấy giới này làm căn bản. Nhân giới sinh định, nhân định phát huệ, định huệ chưa từng lìa giới mà sinh vậy.

4) Thuyết khuyến tu giới lợi ích.

Cho nên này các Tỷ Kheo, phải trì tịnh giới, dùng để hư khuyết. Nếu người nào trì tịnh giới, tất có thiện pháp, nếu không có tịnh giới, tất không thể sinh các công đức lành.

Cho nên phải biết, giới là trụ xứ an ổn nhất của các công đức.

Trong đoạn này có năm điều khuyên :

- Thứ nhất phải trì tịnh giới, là khuyên đừng để mất tự thể.
- Thứ hai đừng cho hư khuyết, là khuyên đừng bỏ phương tiện,
- Thứ ba tất có thiện pháp, là khuyên thường tập công đức,
- Thứ tư từ "nếu không tịnh giới" là khuyên phải biết các lỗi.
- Thứ năm trụ xứ công đức an ổn, là khuyên trụ nơi chỗ an ổn, đừng trụ nơi không an ổn.

Phần pháp yếu đối trị tà nghiệp thứ nhất đã xong.

2) Pháp yếu đối trị chỉ khổ :

1) Đối trị khổ căn, dục phóng dật :

- Thứ nhất đối trị khổ căn phóng dật.
- Thứ nhì đối trị khổ dục phóng dật.

Nay nói phần đầu Đối trị khổ căn phóng dật :

Này các Tỳ Kheo, đã khéo trụ giới, phải chế ngự các căn, đừng cho phóng dật vào nơi ngũ dục, thí như người chặn

bò, cầm gậy trông coi, không để bò phạm vào lúa vườn của người, nếu buông lung năm căn, chẳng phải chỉ năm dục mà đến độ (dục) vô giới hạn, không thể kèm hãm, như ngựa dữ không cương kèm chế, ắt đưa người rơi xuống hầm hố. Bị giặc cướp hại, chỉ khổ một đời, giặc năm căn hại họa tới bao đời. Hại lớn như vậy, không thể coi thường, cho nên người trí chế ngự, không tùy thuận theo. Giữ như giữ giặc, không cho phóng dật. Nếu để năm căn phóng túng, chẳng bao lâu sẽ thấy bị tàn diệt.

Đã khéo trụ giới là chỉ hai thứ phương tiện căn bản đầu, sau đó nói rõ pháp yếu hộ căn. Phàm có ba thí dụ :

- Thứ nhất từ chế ngự các căn dục cho chặn trâu - trước pháp sau dục. Ngũ căn nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý. Ngũ dục gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc. Trâu dục cho năm căn. Người chặn dục cho Tỳ Kheo. Cầm gậy dục cho giới niệm. Lúa thóc dục cho các công đức lành, tức các pháp định huệ.

- Thứ hai từ nếu buông lung năm căn dục bằng ngựa dữ ví cho năm căn. Cương kèm chế dục cho giới niệm. Hãm hố dục ba ác đạo. Bởi lẽ phóng túng năm căn, chẳng phải chỉ hại pháp lành, tất còn đọa ác đạo, nên nói Chẳng phải chỉ năm dục, mà đến độ vô giới hạn.

- Thứ ba từ bị giặc cướp hại là dục về giặc cướp - trước dục sau pháp. Họa tới bao đời, họa này hại lớn hơn họa giặc cướp, nếu chẳng chế ngự được, để tùy thuận theo, sao

được gọi là người trí. Lại giả như để năm căn phóng túng, sẽ bị tàn diệt mau lẹ, như mật ngon trên lưỡi dao, không đủ no bữa, trẻ con ham liếm, chịu họa đứt lưỡi vậy.

Đối trị khổ dục phóng dật

Năm căn này, tâm là chủ chúng, cho nên các ông phải khéo chế ngự tâm. Tâm này còn đáng sợ hơn rắn độc, ác thú, oán tặc, lửa lớn lan cháy cũng không sánh nổi. Thí như có người, tay cầm bát mật, chuyển động chạy nhảy, chỉ trông bát mật không thấy hổ sấu. Lại như voi điên không có móc câu, khi vượn gặp cây, vọt nhảy lảng xăng, thực khó cản ngăn. Phải gấp kèm giữ, không cho phóng dật. Hễ buông tâm này, tiêu tan điều thiện, chế ngự được tâm yên, việc gì cũng thành. Cho nên Tỷ Kheo phải cẩn tinh tiến, hàng phục tâm mình.

Năm căn là sắc pháp, ngoan độn vô tri, theo tâm mà chuyển, nên đều lấy tâm làm chủ, cho nên muốn chế ngự năm căn, không gì bằng chế ngự tâm. Nói khéo chế ngự tâm là phải biết tâm này có ba loại tam muội, có ba loại chướng pháp :

- Thứ nhất, Tâm Tính Sai Biệt Chướng, hay Chướng Vô Nhị Niệm Tam Muội.
- Thứ hai, Khinh Động Bất Điều Chướng, hay Chướng Điều Nhu Bất Động Tam Muội.

- Thứ ba, Thất Chư Công Đúc Chướng, hay Chướng Khởi Đa Công Đúc Tam Muội.

Trong văn nói về cái đáng sợ của Tâm, trước là nói rõ Tâm Tính Sai Biệt Chướng. Tham phiền não hút hết thiện căn quá hơn rấn độc. Sân phiền não nuốt hại thiện căn quá hơn ác thú. Si phiền não tổn hại thiện căn quá hơn oán tặc. Các thứ phiền não này thiêu đốt thiện căn quá hơn lửa lớn cháy lan, nên nói không đủ sánh vậy. Sau là từ thí như có người, để nói rõ Khinh Động Bất Điều Chướng. Bát mật dụ cho năm căn thọ lạc của ngũ trần. Chuyển động chạy nhảy dụ cho chuyển thức theo các căn, niệm niệm không đình, chỉ trông bát mật dụ cho sáu thức chỉ duyên sáu trần hiện thế. Không thấy hổ sấu dụ cho không biết các chướng ngại tương lai. Chướng ngại có hai loại :

- Một là chỗ sinh bị chướng ngại.

- Hai là khi tu các hạnh bị chướng ngại khốn khổ không thể thành tựu.

Voi điên không có móc câu dụ tâm không có pháp tam muội chế ngự. Khi vượn gặp cây dụ tâm duyên cảnh sáu trần sinh nhiễm. Phải gấp kèm giữ, khiến nhập Điều Nhu Bất Động Tam Muội. Kế hể buông tâm này tiêu tan điều thiện, nói rõ Thất Chư Công Đúc Chướng. Sau cùng chế ngự được tâm chỉ Vô Nhị Niệm Tam Muội Tướng. Việc

gì cũng thành chỉ Khởi Đa Công Đức Tam Muội Tướng. Tinh tiến hàng phục tâm mình chỉ Điều Nhu Bất Động Tam Muội Tướng.

2. Đối trị khổ đa thực :

Này các Ty Kheo, thọ dụng ẩm thực, phải như dùng thuốc, nơi ngon nơi dở, không tăng không bớt, dùng đủ cho thân để trừ đói khát, như ong hút nhụy, chỉ lấy mùi vị, không tổn sắc hương. Ty Kheo cũng vậy, nhận người cúng dường, đủ tự trừ não, không được cầu nhiều, làm hoại thiện tâm. Thí như người trí biết lượng súc trâu, chịu được nhiều ít, không dùng quá phần để kiệt sức trâu.

Ăn nhiều gây chướng tam muội, nên dùng ngũ quán để trị :

- Thứ nhất phải như uống thuốc không khác, là thọ dụng đối trị quán.
- Thứ hai không tăng không giảm là ngon dở bình đẳng quán.
- Thứ ba giữ thân trừ đói khát là cứu cánh đối trị quán.
- Thứ tư như ong lấy nhụy - tiên dụ hậu pháp - là bất tổn tự tha quán.
- Thứ năm thí như người trí biết lượng súc trâu, là tri lượng tri thời quán.

Thuốc để trị bệnh, ăn để trị đói, nếu đủ trị đói rồi thì thôi, cần gì nơi ngon sinh tâm tham nuốt thêm, nơi dở sinh tâm sân thọ ít. Ong dụ Tỳ Kheo, hoa dụ cúng dường. Vị dụ mượn điều đó tu đạo trừ não. Sắc hương dụ thiện tâm của mình và người. Tham ăn cầu nhiều, đã tổn hại tam muội thiện của mình, còn tổn thiện tâm của đàn việt. Trâu có thể chở nặng song nếu nặng quá sức, ắt trâu kiệt lực, dụ Tỳ Kheo tuy là ruộng phúc của thế gian, song tham nhận cầu nhiều, ắt đạo nghiệp phải suy.

3. Đối trị khổ giải đãi thù miên.

Này các Tỳ Kheo, ban ngày cần dụng tâm tu tập thiện pháp, không để thời giờ lãng phí. Đầu đêm cuối đêm, cũng đừng bỏ phể. Giữa đêm tụng kinh để làm ngày giờ cho mình, đừng vì nhân duyên ngủ nghỉ, khiến một đời luống qua, không đạt được gì, phải niệm lửa dữ vô thường, đốt cháy thế gian, sớm cầu tự độ, đừng ham ngủ nữa. Bọn giặc phiền não thường rình (hại) giết người, còn hơn oan gia, sao ngủ yên được mà không cảnh giác. Rắn độc phiền não ngủ trong tâm ta, khác nào rắn đen nằm trong phòng ngủ, phải dùng móc câu trỉ giới, sớm trừ khử đi, rắn ngủ đi rồi, mới ngủ yên được, (như) chưa ra mà ngủ là kẻ vô tâm (9). Y phục tâm sĩ trong các trang nghiêm là món đệ nhất. Tâm như móc sắt, khéo ngăn người phi pháp, cho nên thường hay tâm sĩ, không được tạm bỏ, nếu rời tâm sĩ, ắt mất mọi

công đức. Người hay biết quý (9), tất có thiện pháp. Nếu không biết quý, không khác gì cảm thú.

Tâm uể oải nên giải đãi. Thân nặng nhọc nên buồn ngủ, hai tướng này cộng thành một khổ, ngăn che định huệ, không cho phát sinh. Song thù miên (ngủ) này từ ba điều ra :

- Một từ ăn sinh.
- Hai từ thời tiết sinh.
- Ba từ tâm sinh.

Trong kinh nói : ham tu thiện pháp không để thời giờ lãng phí, là đối trị thù miên phát sinh từ *ăn*. Đầu đêm, cuối đêm cũng đừng bỏ phế, là đối trị thù miên từ *thời tiết* sinh. Từ câu Phải niệm lửa dữ vô thường, đều để đối trị thù miên từ *tâm* sinh. Lại có hai ý :

- thứ nhất, từ Phải niệm lửa dữ vô thường đến mà không cảnh giác là Quán Sát đối trị.
- thứ hai, từ răn độc phiền não đến khác gì cảm thú là Tịnh Giới đối trị.

Trong Quán Sát đối trị, vô thường có hai : thứ nhất một lần sinh diệt là thô, thứ hai niệm niệm sinh diệt là tế. Thế gian cũng có hai : một là y báo tam giới là khí thế gian, hai là lục đạo chính báo là chúng sinh thế gian. Y chính đều chịu sự tàn diệt, không thể còn mãi, nên như lửa đốt. Lại hai thứ phiền não ái kiến, nơi tam giới cửu

địa (10), tất kiến có 88 sử (11), ái có 81 phẩm (12). Không thứ nào không đủ gây hại pháp thân, giết huệ mạng, nên còn hơn oan gia. Quán sát như vậy mà cảnh giác, gọi là Quán Sát đối trị. Thứ đến, trong Tịnh giới đối trị, nói phiền não tuy lúc không hiện hành cũng chưa từng không nằm ngủ phục trong tàng thức của ta, mà sự độc hại đáng sợ của phiền não này khác nào loài rắn độc đen, không thức thì thôi, thức ắt giết hại pháp thân huệ mạng của người, ngoài móc sắt trì giới không gì trừ được rắn độc này. Nói móc sắt giới là Mộc Xoa giới (13), khéo phòng thân khẩu ; Định Cộng giới (14), khéo điều phục hoặc lậu nơi tâm ; Đạo Cộng giới (15), khéo đoạn hoặc tâm. Đủ ba giới này vĩnh diệt chủng tử phiền não trong ruộng tám thức, gọi là rắn ngủ đã ra, từ nay việc làm đã xong, không còn hoặc lậu, gọi là có thể yên ngủ, cho nên A La Hán đoạn tâm ngủ rồi, không đoạn miên (ngủ) do thực và thời sinh ra, do vì miên này chẳng phải hại vậy. Nay nếu chủng tử phiền não chưa đoạn mà yên ngủ, ắt không biết tôn trọng kỷ linh (16), gọi là vô tầm, không biết hổ tội ác của mình là vô quý ; lại không mong cầu Thánh Hiền gọi là vô tầm, không thẹn thấp hèn gọi là vô quý. Hai thiện tâm sở tầm quý luôn cùng phát khởi. Con người có khác cầm thú là do hai thứ này, như vậy há chẳng cố tu tầm quý sao !

Xong phần hai Pháp yếu đối trị chỉ Khổ.

3) Pháp yếu đối trị diệt phiền não

Nay nói pháp thứ nhất :

1. Đối trị sân khuể phiền não chướng

Này các Tỷ Kheo, nếu có người đến cắt chặt thân mình, phải tự nhiếp tâm, đừng cho sân hận, cũng nên giữ miệng, đừng thốt lời ác. Nếu buông khuể tâm, tự làm hỏng Đạo, mất lợi công đức. Nhẫn được là đức, cho đến trì giới tu khổ hạnh cũng không bằng được. Người hay hành nhẫn, mới được gọi là bậc đại nhân có sức hơn người. Nếu không hoan hỷ nhẫn chịu độc hại hủy mạng như uống cam lồ, người này không thể gọi là bậc trí huệ nhập đạo. Tại sao vậy ? Cái hại của sân khuể, ắt phá mọi pháp lành, hủy hoại hết tiếng tốt, đời này đời sau, không ai thích gặp. Phải biết sân tâm, còn hơn lửa dữ, nên thường ngăn ngừa, đừng để sân vào. Giặc cướp công đức không gì hơn sân. Cư sĩ hưởng dục, chẳng phải người hành đạo, nên không cách kiềm chế, sân khuể phát khởi có thể tha thứ. Còn như người xuất gia hành đạo vô dục, mà ôm chứa sân khuể, thì thật quá đáng, khác nào như giữa trời mây trong mát sấm sét khởi lửa, thực chẳng hợp vậy.

Văn chia sáu phần :

- Thứ nhất, nếu có người đến cắt chặt thân mình là nêu cảnh giới của nhẫn, nặng vậy còn nhẫn huống là nhẹ,

đến cát chặt còn nhấn nổi, hướng các nghịch cảnh khác, ắt chẳng còn đủ làm bận tâm.

- Thứ hai, phải tự nhiếp tâm các thứ, để bày rõ tướng kham nhẫn. Dùng cho sân hận tất thân ý thanh tịnh. Dùng thốt lời ác, tất khẩu nghiệp thanh tịnh.

- Thứ ba, nếu buông khuể tâm, chỉ rõ điều mất mát của sự không nhẫn. Tự làm hỏng đạo, không thể tự lợi, mất lợi công đức không thể lợi tha. Khuể tâm vừa khởi, hai lợi đều tiêu, ý nói không thể phóng túng sân tâm.

- Thứ tư, nhấn được là đức, tán thán sức mạnh thù thắng của nhẫn, để khuyến tu. Bởi lẽ người trì giới, vị tất đã nhấn được. Người nhấn nhục, quyết định không thể không trì giới, cho nên trong sáu độ, giới đứng hàng thứ nhì, nhấn đứng hàng thứ ba, vì cái trước không kiêm cái sau, cái sau tất đủ cái trước vậy. Dùng tâm mình trì giới, ắt phúc báo chỉ trong vòng nhân thiên. Dùng vô ngã mà hành nhẫn, liền thành đạo cả xuất thế. Bị phạm đến mà không tranh hơn thiệt, như biển rộng trời cao, chứa được chim bay cá lội, nên gọi là bậc đại nhân có sức hơn người.

- Thứ năm, nếu không thể hoan hỉ... lập rõ lại cái lỗi không nhẫn để răn người tu. Cam lồ là thuốc bất tử, do người mắng nhiếc, ta thành tựu sức nhẫn, như (da, mỡ) heo chùi vàng, vàng càng sáng rõ, như đá mài gương,

gươm càn sắc bén, cho nên Ca Lợi (17), Điều Đạt (18) đều là thiện tri thức của Thích Ca. Nếu nói lời ác mắng không tương như cam lồ, không hoan hỷ thọ nhận, thì thật ngu ngốc, chưa từng nghe đạo vậy. Hướng hồ, nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai, phá các pháp lành, làm sao lợi mình, hủy bao tiếng tốt, lợi người sao được, đời nay tạo nhân mất hai lợi, đời sau chịu quả không hai lợi, còn ai muốn thấy người này nữa. Cho nên muốn hộ thiện pháp tự lợi phải phòng lửa dữ sân khuể, muốn hộ công đức lợi tha, phải phòng giặc sân.

- Thứ sáu, cư sĩ hưởng dục... kết luận các điều không nên làm, từ hàng người đến Lục Đục Thiên (19), chưa nhập đạo, đều gọi là bạch y, hàng này thường có hai lỗi : Thứ nhất hưởng dục, dục cùng sân ẩn bày lẫn nhau. Thứ hai không hành đạo, không có thiện pháp chế ngự tâm, nên có sân còn có thể tha thứ, như thường nói tục nhân tạo tội, đều do những lẽ này, không đáng trách nhiều. Người xuất gia hành đạo vô dục, như mây trong mát, há ôm ấp tâm sân khuể, như khởi lửa sấm sét.

2. Đối tri cống cao thiền não chướng

Này các Tỷ Kheo, nên tự xoa đầu, đã bỏ làm đẹp, mặc áo hoại sắc, ôm giữ úng khí (20), khát thực tự nuôi, tự thấy như

vậy, nếu khởi kiêu ngạo, phải cấp diệt trừ, tăng trưởng kiêu ngạo, hàng bạch y thể tục còn không nên làm, huống chi người xuất gia học đạo vì giải thoát, tự hạ thân mình mà đi xin ăn.

Văn có hai tiết :

- Thứ nhất từ này các Tỷ Kheo chính để lập pháp đối trị.
- Thứ hai từ tăng trưởng kiêu ngạo so sánh điều không nên.

Trong phần thứ nhất có năm câu đối trị :

- Thứ nhất nên tự xoa đầu, tất chẳng có mũ nón nghiêm sức.
- Thứ hai đã bỏ làm đẹp, tất không có gươm đeo làm đẹp thân.
- Thứ ba mặc áo hoại sắc, tất không có y phục năm màu.
- Thứ tư ôm giữ úng khí, tất không có đầy tớ hầu hạ.
- Thứ năm khát thực tự nuôi, tất không có tiền bạc của cải tích chứa.

Nên phải thường dùng trí huệ quán sát, nếu khởi kiêu mạn, phải gấp rút trừ diệt ngay. Áo hoại sắc tức ba thứ cà sa, cùng các thứ quần và tọa cụ, đều dùng lam, đen, mộc lan, ba thứ hoại sắc. Úng khí tức bát đa la, cả ba thể, sắc và lượng đều phải đúng pháp. Thể chỉ được làm bằng sành hoặc sắt, sắc (màu) phải đen như chim cư cấp, lượng tùy theo bụng lớn nhỏ.

Văn sau nêu sự so sánh với bạch y, bạch y còn không nên kiêu ngạo, hướng kẻ cầu giải thoát.

3. Đối tri siểm khúc phiền não chướng.

Này các Tỳ Kheo, tâm siểm khúc, trái nghịch với đạo, cho nên tâm phải chất trực. Phải biết siểm khúc chỉ để dối trá, người nhập đạo tất không thể làm vậy, thể nên các ông phải thường đoạn tâm, lấy chất trực làm gốc.

Đon đả ngoài miệng là siểm, ý xiên xẹo theo thời là khúc. Siểm tất không chất, khúc ắt không trực. Chỉ tự khi dối, là đã khi dối người, điều đó người nhập đạo quyết không bao giờ có. Chân tâm là đạo tràng, bởi tâm trực vĩnh viễn không còn tướng ủy khúc, nếu chẳng chính niệm chân như, há được gọi là đoạn tâm sao.

Hết phần đầu Minh Cộng Thế Gian Pháp Yếu.

B) Minh bất cộng thế gian pháp yếu

Bất cộng thế gian pháp yếu gọi là công đức thành tựu xuất thế gian của bậc đại nhân. Văn chia làm tám phần, nay nói phần đầu :

1. Công đức vô cầu :

Này các Tỳ Kheo, nên biết người đa dục, cầu lợi nhiều nên khổ não cũng nhiều. Người thiếu dục, vô cầu vô dục tất không hoạn này, chỉ như vậy thôi, thiếu dục cũng cần tu

tập, hà hưởng thiếu dục thường sinh mọi công đức. Người thiếu dục tất không siểm khúc để được lòng người, lại cũng không bị các căn kéo buộc. Người hành thiếu dục, lòng ắt thanh thản, không sự lo buồn, lúc nào cũng đủ, thường chẳng thấy thiếu. Hễ có thiếu dục là có Niết Bàn. Đó gọi là thiếu dục.

Vấn có năm loại sở tri giác tướng :

- Thứ nhất *Tri giác chướng tướng*, gọi đa dục là phiền não chướng, đa cầu là nghiệp chướng, khổ não cũng nhiều là báo chướng.

- Thứ hai *Tri giác trị tướng* là nói vô cầu vô dục, tất không hoạn nạn.

- Thứ ba *Tri giác nhân quả tập khởi tướng*, là nói thiếu dục không hoạn nạn, cũng đủ tu tập, hưởng hay sinh mọi công đức, thành tựu vô lượng pháp thánh thiện.

- Thứ tư *Tri giác vô chur tướng tất cánh tướng*, là nói không siểm khúc thì không hoạc chướng, không cầu mua lòng người thì không nghiệp chướng, không bị các căn kéo buộc thì không khổ chướng. Bởi lẽ nhân căn lôi kéo người thọ sắc, cho đến thân căn lôi kéo người thọ xúc, khiến con người không được tự tại, phải chịu khổ lớn.

- Thứ năm *Tri giác quả thành tựu tướng* là nói tâm ắt thanh thản, nên thành tựu pháp thân, không sự lo buồn nên thành tựu Bát Nhã, lúc nào cũng đủ, thường chẳng

thấy thiếu là thành tựu giải thoát. Đầy đủ ba đức này gọi là Đại Niết Bàn. Cho nên mới biết thiếu đức là nhân, Niết Bàn là quả.

2. Tri túc công đức (công đức biết đủ)

Này các Tỳ Kheo, nếu muốn thoát các khổ não, phải quán tri túc. Pháp tri túc chính là chỗ an ổn giàu vui. Người tri túc dầu nằm đất vẫn thấy an lạc, người không tri túc dầu ở thiên đường vẫn không toại ý. Người không tri túc tuy giàu nhưng nghèo, còn tri túc tuy nghèo mà giàu, người không tri túc thường bị ngũ dục trói buộc, làm chỗ cho người tri túc xót thương.

Công đức vô cầu phần trước, là xa lìa các việc ngoài mình. Nay công đức tri túc là xa lìa ngay các thứ trong mình. Văn nói, muốn thoát khổ não phải đối trị nhân quả của khổ. An ổn giàu vui là nói lại nhân quả thanh tịnh. Tiếp đến so nằm đất với thiên đường, là dựa theo hai xứ mà chỉ bày chỗ sai biệt (của tri túc và không tri túc). Lại so giàu với nghèo, là theo hai sự chỉ bày sự sai biệt. Còn bị ngũ dục lôi kéo so với thương xót là theo hai pháp không tự lợi và có lợi tha, chỉ bày sự sai biệt. Một thứ thường bị ngũ dục kéo lôi, nên không lợi mình (tự lợi), một thứ ngũ dục không kéo buộc được, nên tự lợi mình, lại hay thương xót kẻ không tri túc, nên lợi người (lợi tha).

3. Viễn ly công đức (công đức xa lìa)

Này các Ty Kheo, muốn cầu tịch tĩnh an lạc vô vi, phải xa lìa ồn náo rối ren, một mình nhàn nơi thanh vắng. Người ở chỗ tĩnh, thường được Đế Thích và chư Thiên kính trọng, vì vậy nên xa (đồ) chúng nơi mình, (đồ) chúng bên ngoài, ở riêng chốn thanh nhàn, tư duy diệt trừ gốc khổ. Nếu thích đồ chúng (đám đông) ắt bị đồ chúng khuấy phá. Tựa như cây lớn, đàn chim tụ lại, tất chịu họa hoạn khô gãy. Trời buộc ở thế gian, chìm đắm trong biển khổ, khác nào voi già sa lầy, không sao ra được. Đó gọi là xa lìa.

Văn gồm có ba môn nhiếp nghĩa (thâu tóm các nghĩa).

- thứ nhất *tự tính viễn ly môn*, vì từ thể phát sinh, chỉ bày bốn món đối trị. Nói tịch tĩnh vô vi an lạc, đối trị chướng chấp trước ngã tướng. Tịch tĩnh tức pháp vô ngã không. Vô vi tức vô tướng không. An lạc tức vô thủ xả nguyện không. Phải lìa ồn náo rối ren, đối trị Ngã Sở chướng. Năm ấm loạn khởi, không có lớp lang, gọi là ồn náo rối ren. Một mình nhàn nơi thanh vắng, đối trị với hai vô tướng chướng ngại kia, vì ngã (ta) và ngã sở (của ta) vốn tự vô tướng. Nay từ ba thứ tam muội, hiển bày lý vô tướng, chướng kia tự diệt theo. Đế Thích và chư Thiên cùng tôn trọng, đối trị vô vi thủ công đức chướng. Chỗ tĩnh là pháp đáng trọng, vì đứng đầu trong các thiện pháp.

- Thứ hai tu tập viễn ly môn, vì từ phương tiện phát sinh. Chúng nơi mình là nói các pháp, tâm, tâm sở và ngũ ấm. Chúng bên ngoài là nói thầy trò và đồng học. Riêng ở chốn thanh nhàn, trụ (ở) đúng theo pháp, là thành tựu phương tiện huệ. Tư duy diệt trừ gốc khổ xa lìa gây nhân, là thành tựu thiện trạch trí (trí khéo chọn pháp).

- Thứ ba thọ dụng chư kiến môn (lãnh dùng các kiến) vì hay bị trói buộc là nói thích đồ chúng, át bị đồ chúng khuấy phá. Cây lớn dụ cho thức thứ sáu. Đàn chim dụ cho tâm sở pháp. Đó là nói về chúng nơi mình. Cây lớn dụ cho Tỳ Kheo. Đàn chim dụ cho đám đệ tử đồng học. Đó là nói về chúng bên ngoài. Từ những thứ này mà các kiến tập hợp phát sinh, nên lấy cái họa hoạn khô gãy làm dụ. Lại do kiến mà thành nghiệp, do nghiệp chiêu khổ, nên ví như voi già sa lầy không sao lên được. Già ví cho trí quán suy vi, tức là hoặc chướng (21). Voi thân to nặng ví cho nặng tình trói buộc, tức là nghiệp chướng (21). Sa lầy dụ cho đắm chìm trong biển khổ, chính là báo chướng (21). Chỉ mới không xa lìa, ba chướng đã trói buộc trùng trùng, làm sao không suy xét mà tìm lối thoát ra.

4. Bất bì quyên công đức (công đức không mệt mỏi)

Này các Tỳ Kheo, nếu chăm chỉ tinh tiến, ắt việc gì cũng dễ, cho nên các ông phải thường tinh cần, thí như giòng nước nhỏ chảy mãi tất xuyên qua đá. Nếu người tu hành tâm thường lười biếng bỏ phế, khác gì đánh lửa chưa cháy đã ngừng, dầu muốn có lửa vẫn không có được. Đó gọi là tinh tiến.

Cần (chăm) tất không lười. Tinh ắt chẳng tạp, tiến tất không lùi, cho nên thánh quả của tam thừa, đạt được không khó, chẳng giống ngoại đạo khổ hạnh vô ích. Dùng ví dụ nước chảy xuyên đá để chỉ cho sự dụng công không ngừng. Đánh lửa ngưng hoài dụ cho cái họa giải đãi thất niệm.

5. Bất vong niệm công đức (công đức không mất niệm)

Này các Tỳ Kheo, cầu thiện tri thức, cầu người hỗ trợ, không bằng không mất niệm. Nếu người nào không mất niệm, các giặc phiền não không thể xâm nhập được. Cho nên các ông tâm phải thường nhiếp niệm. Nếu người thất niệm, tất sẽ mất mọi công đức. Nếu niệm lực vững chắc, tuy vào trong đám giặc ngũ dục, cũng không hề tổn hại, như mặc giáp vào trận tất không sợ sệt. Đó gọi là không quên niệm.

Không quên niệm này đứng đầu trong mọi hạnh. Nói mọi hạnh, lược có ba loại :

- Thứ nhất *hạnh nghe pháp* (văn pháp hạnh), tức cầu thiện tri thức.
- Thứ hai *hạnh trong khéo tư duy* (nội thiện tư duy hạnh), tức cầu thiện hộ.
- Thứ ba *hạnh tu đúng pháp* (như pháp tu hành), tức cầu thiện trợ (trợ giúp tốt lành).

Ba hạnh này còn gọi là ba huệ. Nghĩa của huệ là chiếu soi, nghĩa của hạnh là tiến hướng. Chiếu soi để tiến thêm, tất nhiên phải do không mất niệm. Hạnh không nghe, chẳng khác gì bình úp không đựng được nước. Hạnh không suy xét như bình vỡ, dầu đựng cũng mất. Hạnh không tu như bình dơ, tuy nước không mất, song dơ bẩn không dùng được. Giờ nếu được không mất niệm, tất được ba hạnh. Người có ba hạnh, phá được phiền não oán tặc từ vô thủy, do vậy phải thường nhiếp niệm nơi tâm (không cho mất niệm), tức chính là mặc giáp cứng vào trận, đã không sợ bị giặc hại, lại diệt được giặc nữa vậy.

6. Thiền định công đức (công đức thiền định)

Này các Tỳ Kheo, nếu người nhiếp tâm, tâm ở tại định, do tâm nơi định, khéo biết tướng các pháp sinh diệt của thế gian, cho nên các ông thường nên tinh tiến tu hành các thứ thiền định. Người đạt được định, tâm không tán loạn, như

nhà tiếc nước, phải giới đắp đê, người tu cũng vậy, vì nước trí huệ, nên khéo tu thiền định, không để rỉ mất. Đó gọi là Định.

Nhiếp tâm gọi là phương tiện thiện xảo. Chê bỏ các tâm hạnh thấp hèn, liền lần lượt chứng được các thiện, thậm chí phát sinh đủ các tam muội. Tâm đã nơi định, tất như mặt trời trên không, sáng soi muôn vật, nên nói khéo biết tường các pháp sinh diệt của thế gian.

Nói tinh cần để đối trị ba loại giải đãi :

- Thứ nhất tinh cần tu tập hạn chế ăn ngủ, điều hòa hơi thở ra vào để đối trị lười biếng không an ổn (bất an ổn giải đãi).

- Thứ hai tinh cần tu tập hiểu biết các định, có công đức trí huệ thông suốt, mới diệt được tận nguồn khổ, và thành tựu được việc hy hữu lớn, đối trị sự lười biếng không vị (vô vị giải đãi).

- Thứ ba tinh cần tu tập quan sát các khổ sinh, lão, bệnh, tử, cùng khổ bốn ác thú mà ta chưa lìa được, đối trị sự lười biếng không biết sợ (bất tri khủng bố giải đãi).

Nhờ tu tập ba pháp đối trị này, tâm không tán loạn, không còn chỗ đối trị nữa, liền có thể phát huệ vô lậu, đoạn hoặc chứng quả. Đưa thí dụ hợp với pháp, nơi văn để biết.

7. Trí huệ công đức (công đức trí huệ)

Này các Ty Kheo, nếu có trí huệ, ắt không tham trước, thường tự tỉnh xét, không để sai sót, đó là nói ngã pháp đều được giải thoát. Nếu không như vậy, đã chẳng phải đạo nhân, cũng không phải bạch y, chẳng biết gọi là gì nữa. Thật trí huệ là con thuyền vững chắc băng qua biển lão bệnh tử, cũng là ngọn đèn sáng trong bóng tối vô minh, là thuốc hay cho muôn bệnh, nư sắc để đốn cây phiền não. Cho nên các ông, phải dùng văn tư tu huệ mà tăng ích. Nếu có trí huệ chiếu soi, tuy là mắt thịt, song là người thấy rõ. Đó gọi là Trí huệ.

Nếu có trí huệ, ắt không tham trước là nêu rõ thật huệ có công đức lìa chướng. Vì xa lìa được chướng ngại chân thật nghĩa xứ và thế gian sự xứ. Do đoạn trừ được sự mê *lý vô minh*, nên hai thức sáu và bảy, không tham trước kiến phần (22) của thức thứ tám, nhận cho là ngã pháp, đó là xa lìa chướng ngại chân thật nghĩa xứ (viễn ly chân thật nghĩa xứ chướng). Do dứt trừ được mê *sự vô minh* nên sáu thức trước không sinh tham trước nơi cảnh giới lục trần, đó là xa lìa chướng ngại thế gian sự xứ (viễn ly thế gian sự xứ chướng). Thường tự tỉnh xét, không để hờ sót là nỗ lực tăng ích cả ba huệ văn, tư, tu, chính vậy nơi ngã pháp đều được giải thoát (giải thoát khỏi ngã pháp), nên nói do ba huệ chứng được thật trí huệ. Tăng ích ba huệ để chứng thật huệ, mới gọi là Đạo

nhân. Chưa xuất gia gọi là bạch y. Nay đã xuất gia, lại không bốn huệ (23), tiến thối đều mất, nên chẳng biết gọi là gì vậy.

Kể dùng bốn thí dụ, dụ cho thật trí huệ. Trí thấy được Khổ đế như con thuyền vững chắc, trí đoạn Tập đế như đèn sáng lớn, trí chứng được Diệt đế như thuốc hay, trí tu Đạo đế như lưới rừ bèn. Song thật trí khó chứng, nên phải dùng ba huệ văn, tư, tu để tăng ích. Trong Danh Tự vị (24), văn huệ tăng ích nhập được Định tâm, biệt, tổng tướng niệm (25). Trong Quán Hạnh vị (24), tư huệ tăng ích nhập được Noãn, Đánh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp (26). Trong Tương tự vị (24), tu huệ tăng ích thấy được lý Tứ Thánh Đế, phát vô lậu thật huệ, chứng bốn đạo quả. Tam huệ khi còn là nhân tu tập, chưa đủ thiên nhãn, người có huệ giải thoát cũng không thiên nhãn, song đều hiểu rõ Tứ Đế, nên không đọa tà kiến, chính là người minh kiến (thấy rõ). Theo tạng giáo thì nghĩa giải như vậy. Thông giáo theo lệ này mà rõ. Do vì tam thừa cùng một phương tiện vậy.

8) Tất cánh công đức (công đức cứu cánh).

Này các Tỳ Kheo, hễ nhiều hí luận, tâm kia phải loạn. Tuy đã xuất gia, do chưa giải thoát, nên các Tỳ Kheo phải gấp xa

rời hí luận loạn tâm. Nếu muốn đắc sự an vui tịch diệt, chỉ phải khéo trừ cái loạn hí luận. Đó gọi là không hí luận.

Bảy loại công đức trên đều là công đức trường dưỡng phương tiện. Còn công đức này là tự tính viễn ly, chẳng phải pháp đối trị, nên gọi là công đức tất cánh.

Chân như Niết Bàn bốn tính thanh tịnh, ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt, vốn chẳng phải cảnh giới của sự hành hí luận. Do vì hí luận, mà đi ngược lại sự an vui tịch diệt. Sơ quả đắc thật trí huệ, thấy Tứ Thánh Đế, phân biệt phiền não tuy đã vĩnh diệt, song tam giới 9 địa 81 phẩm tư hoặc, đều là vô thủy cái gọi là hí luận lập thành, khiến tâm nhiều loạn, không khế hợp với chân thường, nên phải gấp rút xa rời hí luận, mới được sự yên vui của Niết Bàn tịch diệt.

Nói khéo diệt, tức dùng chỗ đắc Tứ Đế thật huệ, suy xét lại thật duyên, quán sát nhiều lần, thanh tịnh trừ nghiệp thức, khiến không còn hiện lại nữa, để nghiệp thức rốt ráo không sinh, đó là nghĩa giải theo Tam Tạng. Nếu mở bày rõ ra, thì dấu thật ở ngoài các sự, cũng vẫn là hí luận. Thường đối các sự mà vẫn hằng chân mới chẳng phải hí luận. Lại chẳng đủ tức không, vẫn là hí luận. Trung đạo mà chẳng không, mới chẳng phải là hí luận. Lại dù bỏ biên đứng trung đạo, vẫn là hí luận, tức biên tức trung (vừa bờ vừa giữa) mới không là hí luận. Lại

đối quyền chỉ rõ thật, vẫn mang hí luận, mở quyền bày thật (khai quyền hiển thật), không thô chảng diệu, mới không là hí luận. Lại nói quyền nói thật, nói gốc nói vết đều chỉ là hí luận. Vừa khởi quán tâm, gốc vết đều tuyệt mới không là hí luận. Lại chỉ chú trọng mặc nhiên (yên lặng bất động), đoạn tuyệt nói năng thấy biết (ngôn kiến), vẫn thuộc hí luận. Biết tứ cú đều không thể nói, song vì có nhân duyên, nên cũng có thể nói được, nói cùng không nói tự tính bình đẳng, không làm nhị giải, cũng không nhất giải, không cũng nhất cũng nhị giải, không chảng nhất chảng nhị giải, mới không là hí luận.

Hết phần chính tông.

CHÚ THÍCH PHẦN CHÍNH VĂN.

1 - **Năng nhân** : Năng tức năng lực, nhân tức bi tâm. *Năng nhân* có nghĩa bi trí gồm đủ.

2 - **Tịch Mặc** : có nghĩa là hết thấy lỗi nơi ba nghiệp mà thường được tịch tĩnh.

3 - **Tứ Đức** : là Thường, Lạc, Ngã Tịnh, bốn đức gồm đủ của Đại thừa Đại Bát Niết Bàn.

a) **Thường đức** : Thể của Niết Bàn, hằng bất biến và vô sinh diệt nên gọi là Thường. Lại tùy duyên hóa dụng thường không dứt, nên gọi là Thường.

b) **Lạc đức** : Thể của Niết Bàn, tịch diệt vĩnh an, nên gọi là Lạc. Lại vận dụng tự tại, làm theo như tâm, gọi đó là Lạc.

c) *Ngã đức* : Hiểu ngã có hai loại :

. Thứ nhất tự thể gọi là Ngã, như phẩm Ai Thán, kinh Niết Bàn nói : *"Nếu pháp là thật, là chân, là chủ, là y, tính không biến dịch, gọi là Ngã"*.

. Thứ hai, dụng tự tại gọi là Ngã, như phẩm Cao Quý Đức Vương, Kinh Niết Bàn nói : *"Có Đại ngã nên gọi Đại Niết Bàn. Đại tự tại nên gọi là Đại Ngã. Sao gọi là đại tự tại ? Có tám tự tại nên gọi là Ngã"*. (Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Cao Quý Đức Vương).

d) *Tịnh đức* : Thể của Niết Bàn giải thoát hết mọi cấu nhiễm, nên gọi là Tịnh. Lại tùy hóa xứ duyên mà chẳng ô, gọi là Tịnh.

Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển bốn nói : *"Phá phiền não của 25 cõi Hữu gọi là Tịnh. Phá nghiệp của 25 cõi Hữu gọi là Ngã. Không thọ báo của 25 cõi Hữu gọi là Lạc. Không có sinh tử của 25 cõi Hữu gọi là Thường. Thường Lạc Ngã Tịnh gọi là Phật tính hiển"*.

4 - *Bát Đảo* : Còn gọi là *Phàm Tiểu Bát Đảo*. Phàm tức phàm phu, tiểu tức tiểu thừa, đảo tức điên đảo. Do vì phàm phu trước hữu, vọng chấp các pháp vô thường là thường, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh, phi lạc (khổ) là lạc. Lại do tiểu thừa chỉ trước nơi Không, thường cho là vô thường, ngã cho là vô ngã, tịnh cho là bất tịnh, lạc cho là phi lạc. Đó là *Bát Đảo* của phàm phu và tiểu thừa.

1) *Chẳng phải thường cho là thường* : Hết thấy các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường, hư huyền không thật, không thể trường cửu, phàm phu nhận lầm cho là thường, nên thành *Thường Điên Đảo*.

2) *Chẳng phải lạc cho là lạc* : Sự vui ngũ dục ở thế gian này, đều là nhân chiêu vời quả khổ, phàm phu không rõ, nhận cho là lạc, nên thành Lạc Điên Đảo.

3) *Chẳng phải ngã cho là ngã* : Thân do bốn đại giả hợp thành này vốn không có ngã, nếu một đại là ngã, át ba đại kia chẳng phải. Nếu bốn đại đều là ngã, tất có nhiều ngã, vậy chung cục thứ nào là ngã ? Cho nên biết rằng ngã thực bất khả đắc, phàm phu chẳng rõ, nơi tự thân cưỡng sinh chủ thể, nhận cho là ngã, nên thành Ngã Điên Đảo.

4) *Chẳng phải tịnh cho là tịnh* : Thân của mình và của mọi người đều đủ năm món bất tịnh (chủng tử, trụ xứ, tự thể, ngoại tướng và cứu cánh), phàm phu chẳng rõ, vọng sinh tham trước, làm cho là tịnh, nên thành Tịnh Điên Đảo.

Bốn điều trên là Tứ Điên Đảo của *phàm phu*.

5) *Thường cho là vô thường* : Thường có nghĩa Pháp Thân Thường Trụ, vô thường là nghĩa biến dịch. Vì hàng nhị thừa, do vô minh che lấp, vọng chấp có tướng sinh diệt biến dịch nơi pháp thân thường trụ của Như Lai, gọi đó là Vô Thường Điên Đảo.

6) *Lạc cho là chẳng phải lạc* : Lạc có nghĩa Niết Bàn Thanh Tịnh, chẳng phải lạc tức khổ vậy. Do nhị thừa bị vô minh che lấp, vọng chấp Niết Bàn Thanh Tịnh của Như Lai là khổ, gọi đó là Khổ Điên Đảo.

7) *Ngã cho là vô ngã* : Ngã tức Phật tính chân thật ngã. Vô ngã tức trong Phật tính không có ngã. Nhị thừa vì vô minh ngăn che, không rõ trong pháp vô ngã lại có chân ngã, nên chân ngã trong Phật tính, làm cho là vô ngã. Gọi đó là Vô Ngã Điên Đảo.

8) *Tịnh cho là bất tịnh* : Tịnh tức thân thường trụ của Như Lai, chẳng phải thân tạp thực, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải

thân huyết nhục. Nhị thừa do vô minh ngăn che, chỉ quán hết thấy mọi sắc ở thế gian đều là bất tịnh, chẳng rõ sự tịnh nơi pháp thân thường trụ của Như Lai. Gọi đó là Bất Tịnh Điên Đảo.

Bốn điều này là Tứ Điên Đảo của *Tiểu thừa*.

5 - **Ngoại quyền thuộc** Là quyền thuộc tục gia không phải xuất gia.

6 - **Cộng tướng** : Các pháp có hai tướng là Tự tướng và Cộng tướng. Chỉ cục hạn nơi tướng của tự thể gọi là Tự tướng, thông với các tướng khác gọi là Cộng tướng. Dụ như mỗi sự của ngũ uẩn (trong ngũ uẩn) là Tự tướng. Còn lý Không, Vô ngã, và tướng Sinh, Trụ, Di, Diệt là Cộng tướng vậy. Đến như màu xanh có nhiều sự thể, mỗi sự thể đều là Tự tướng. Như xanh của hoa, xanh của quả, xanh của áo, tự tha cùng thông (một màu xanh) là Cộng tướng. Nên Tự tướng Cộng tướng trùng trùng qua lại vô cùng, mà không có thật thể của Tự Tướng. **Duy Thức Thuật Ký** nhị mật : "*Như trong ngũ uẩn, lấy mỗi sự của ngũ uẩn làm Tự Tướng, lý Không, vô ngã làm Cộng tướng (lược bớt) triển chuyển như vậy đến chỗ bất khả thuyết là Tự tướng. Chỗ cực vi có thể nói được là Cộng tướng. Nên lấy lý suy ắt không tự tướng thể. Lại nói pháp thể bất khả thuyết là Tự tướng, khả thuyết là Cộng tướng. Lấy lý mà luận, ắt cộng đã chẳng phải cộng, tự cũng chẳng phải tự.*"

7 - **Vô Tác Giới** : Không tạo tác nhân duyên. Vô tác giới còn gọi Vô giáo, tân dịch Vô Biểu. Giới thể có hai : tác giới và vô tác giới.

Tác giới là khi thọ giới rồi, ba nghiệp thân khẩu ý hành động theo đúng pháp, đó là nghiệp thể có thể thấy nghe được.

Vô tác giới là nương nơi duyên tác giới lúc đó phát sinh trong thân nghiệp thể không thể thấy nghe được. Duyên mới phát của nghiệp thể này tuy do động tác của ba nghiệp (tức tác giới), nhưng một khi đã sinh, ắt không cần mượn hành động của ba nghiệp (để biểu hiện), mà hằng luôn tương tục, nên gọi là vô tác.

Nếu ba nghiệp ngưng hành động, tác giới ắt diệt theo, nhưng vô tác giới luôn tương tục phát động công năng phòng phi chỉ ác, gọi đó là Vô tác giới thể.

8- Ngũ Thiên Thất Tụ : Cụ túc giới được chia làm Thiên môn và Tụ môn. Dựa theo các tội quả đã kết thành và nghĩa trọng yếu của tội mà chia làm Ngũ Thiên. Phân loại theo tội tính và nhân tội chia làm Thất Tụ.

Ngũ Thiên gồm :

1) *Ba La Di tội* (Paragika) : Dịch là Đoạn đầu (cát đầu). Tội này nặng nhất, giống như cát đầu không thể sống lại, phạm tội này không còn là Tỳ Kheo nữa. Tỳ Kheo có 4 giới, còn Tỳ Kheo ni có 8 giới.

2) *Tăng Tàn tội* : (Sanghāvasesa) Phạm ngữ Tăng Già Bà Thi Sa. Tỳ Kheo phạm tội này, như người chờ chết, chỉ còn chút tàn dư sinh mệnh, nên phải hướng chư Tăng cầu sám hối để bảo toàn mạng tàn dư này, nên gọi Tăng Tàn. Tỳ Kheo có 13 giới, Tỳ Kheo ni có 17 giới.

3) *Ba Đạt Đề tội* : (payattika) dịch là Đọa, như vào trong ngục vậy. Có hai loại Đọa và Xả Đọa. Hợp hai loại, Tỳ Kheo có 120 giới, Tỳ Kheo ni có 208 giới.

4) *Đề Xá Ni tội* : gọi đủ là Ba La Đề Đề Xá (Pratidesaniya) dịch là Hường Bỉ hối, đối các Tỳ Kheo khác cầu xin sám hối, tội được tiêu diệt. Tỳ Kheo có 4 giới, Tỳ Kheo ni có 8 giới.

5) *Đột Kiết La tội* (Duskṛta) : dịch là Ác tác, các tội này nhẹ. Tỳ Kheo gồm Nhị Bát định, Bách Chúng Học, Thất Diệt Tránh, tổng cộng 109 giới. Tỳ Kheo ni đồng.

Thất Tụ gồm năm Thiên trên, thiên thứ ba thêm Tụ Thâu Lan Giá (sthulatyaya) dịch là Đại Chương Thiện Đạo. Tội ở khoảng giữa hai tội Ba La Di và Tăng Tàn chưa thành tựu. Thiên thứ năm, tức tụ thứ sáu Đột Kiết La chia làm hai : ác tác và ác thuyết. Do thân tạo gọi là ác tác, do miệng tạo gọi là ác thuyết (xem Hành Sự Sao quyển 1)

9 - *Tâm Quý* : Là hai thiện pháp đứng đầu. *Tâm* là tác dụng của tinh thần, tự hổ với điều quấy của mình ; *Quý* là tác dụng của tinh thần, thẹn với người về lỗi của mình.

10 - *Cửu Địa* : Còn gọi là *Cửu Hữu*, gồm Dục giới làm một địa, Sắc và Vô Sắc giới mỗi thứ bốn địa :

1) *Dục Giới Ngũ Thú Địa* : hay còn gọi *Ngũ Thú Tạp Cư Địa*, gồm Địa ngục, Ngạ Quỷ, Súc sinh, Nhân, và Thiên. Ngũ thú này vẫn còn dục, hợp lại thành một địa.

2) *Ly Sinh Hỷ Lạc Địa* : tức Sắc giới Sơ Thiên, tương ưng cùng tâm tư tức giác quán, đã lìa khổ Dục giới, phát sinh hỷ lạc, nên thành một địa.

3) *Định Sinh Hỷ Lạc Địa* : tức Sắc giới Nhị Thiên, đã không tâm tư, từ định sinh hỷ lạc, nên là một địa.

4) *Ly Hỷ Diệu Lạc Địa* : tức Sắc giới Tam Thiên, lìa sự tham hỷ, tâm được an tĩnh, có lạc thắng diệu, nên là một địa.

5) *Xả Niệm Thanh Tịnh Địa* : tức Sắc giới Tứ Thiên, là các hỷ lạc trước đó, thanh tịnh bình đẳng, trụ nơi xả thọ chính niệm, nên là một địa.

6) *Không Vô Biên Xứ Địa* : tức đệ nhất định của Vô Sắc giới, chán sắc nên trụ nơi *Không Vô Biên Xứ Định*.

7) *Thức Vô Biên Xứ Địa* : tức đệ nhị định của Vô Sắc giới, trụ nơi *Thức Vô Biên Xứ Định*.

8) *Vô Sở Hữu Xứ Địa* : tức đệ tam định của Vô Sắc Giới, trụ nơi *Vô Sở Hữu Xứ Định*.

9) *Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa* : tức đệ tứ định của Vô Sắc giới, trụ nơi *Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định*.

11 - 88 **Sử (Kiến Hoặc)** : Câu Xá lập 88 : mười hoặc tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến gọi là *bốn hoặc*, còn gọi là *tùy hoặc*. Trong đó bốn hoặc đầu thông cả hai đoạn Kiến Tư, còn sáu hoặc sau chỉ Kiến đoạn thôi. Mười hoặc của Kiến đoạn này mê để lý một cách khác nhau mà thành 88 sự (còn Đại thừa cho 6 hoặc tham, sân, si, mạn cùng thân kiến, biên kiến, thông cả hai đoạn Kiến Tư, còn 4 hoặc kia chỉ do Kiến đoạn) tức do mê mờ chân lý Tứ Đế, Khổ Tập Diệt Đạo mà phát khởi.

Dục giới có 32 sử, Sắc giới 28, Vô Sắc giới 28 thành 88 sử. 32 sử Dục giới, đứng đầu là 10 hoặc phát khởi do mê lý khổ đế.

1) *Thân Kiến* : ngã kiến mê chấp cho khổ quả ngũ uẩn giả hợp này là thường nhất.

2) *Biên Kiến* : chấp một trong hai điều sau, cho thể thân này của ta sẽ còn mãi sau khi chết, hoặc mất hẳn sau khi chết.

3) *Tà Kiến* : bác không có nhân quả đời trước ảnh hưởng đến thân hiện tại.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

- 4) *Kiến Thủ Kiến* : mê chấp ba kiến trên, cho đó là Chính kiến.
- 5) *Giới Cấm Thủ Kiến* : mê chấp cho nhân của sinh Thiên hưởng lạc là sự khổ của thân hiện tại, nên chấp giữ đủ loại tà giới khổ hạnh.
- 6) *Tham* : Ái cho năm kiến trên là phải (khả).
- 7) *Sân* : Sân cho năm kiến trên là phi.
- 8) *Si* : không biết lý của năm kiến trên là sai quấy.
- 9) *Mạn* : cho năm kiến trên là đúng, nên khởi tâm kiêu mạn.
- 10) *Nghi* : nghi ngờ chân lý Khổ Đế.

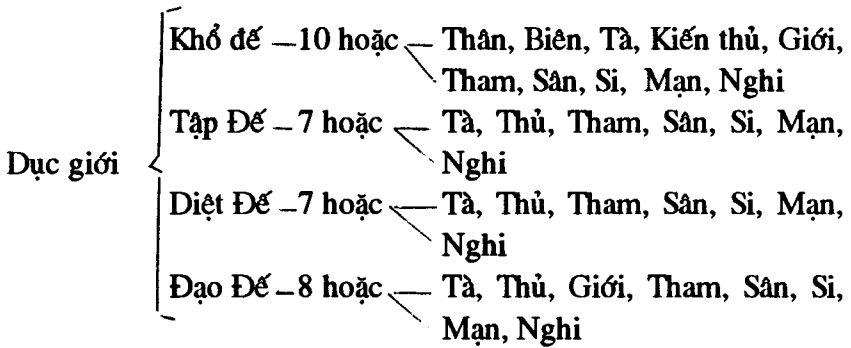
Trong 10 hoặc trên, *ngũ kiến* và *nghi* là mê mờ đế lý trực tiếp, nên gọi là *hoặc Thân mê*, còn bốn thứ *tham, sân, si, mạn* kia, do mê ngũ kiến, nên gọi là *hoặc Sơ mê*. Mười hoặc thân sơ này do mê mờ chân lý Khổ đế dục giới, mà phát khởi phiền não, nên khi nhập vào Kiến đạo, quán Khổ đế dục giới liền đoạn trừ được hết. Sau đó, do mê mờ lý Tập đế mà phát sinh bảy hoặc, trừ ba kiến *thân, biên* và *giới* của mười hoặc trên. Tập đế là nghiệp nhân, không thể do nghiệp nhân mê chấp ngã thể, nên không có *thân kiến*, không thân kiến nên không *biên kiến*. *Giới cấm thủ kiến* không phải nghiệp nhân của nhân thiên, mà đối xung là nghiệp nhân của nhân thiên, tuy có đạo lý phát khởi do nơi mê mờ lý Tập đế, nhưng thực tế ngoại đạo khi tu các giới cấm, mê chấp các hiện tượng nơi thân, tự cho các khổ hạnh nơi thân là nhân sinh về nhân thiên, nên *giới cấm thủ* này được nhiếp vào Khổ đế, mà không nhập vào Tập đế.

Trong bảy hoặc, thứ nhất *Tà kiến*, bác không có đạo lý hay là nhân của sinh tử. Thứ hai, *Kiến Thủ Kiến*, mê chấp Tà kiến trên cho là Chính kiến. Thứ ba, *Nghi*, nghi lý của Tập đế, còn bốn thứ *Tham, Sân, Si, Mạn* phát sinh do mê chấp ba hoặc trước.

Kế tiếp, do mê mờ lý Diệt đế mà phát sinh bảy hoặc, như ở Tập đế, Diệt đế là Niết Bàn. Bác điều cho rằng chẳng phải không có Niết Bàn, là Tà kiến. Cho Tà kiến này là Chính kiến, đó là Kiến Thủ Kiến. Nghi ngờ Niết Bàn mà không quyết định lòng tin, là *nghi*. Do ba Kiến trên làm duyên mà phát khởi, đó là bốn thứ *tham, sân, si, mạn*.

Sau cùng do mê mờ lý Đạo đế, mà phát sinh tám hoặc, gồm bảy hoặc trước, cộng thêm *Giới Cấm Thủ*. Có một hạng ngoại đạo, tu Vô tướng định làm ngõ là chính đạo nhập Niết Bàn, đó là *giới cấm thủ kiến* cho Phi Đạo là Đạo, phát khởi vì do mê mờ lý Đạo đế. Còn bảy hoặc kia cũng giống như ở Tập đế.

Đó là 32 hoặc của Dục giới.



Sắc giới và Vô Sắc giới mỗi giới có 28 sử, mỗi Đế trừ Sân ra. vì hai giới này là Định Địa, chẳng phải như Dục giới là Tán địa, nên không khởi các phiền não thô động như sân khuể.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

Vô Sắc, Sắc giới	}	Khổ đế - 9 hoặc	—	Thân, Biên, Tà, Thủ, Giới, Tham, Si, Mạn, Nghi
		Tập Đế - 6 hoặc	—	Tà, Thủ, Tham, Si, Mạn, Nghi
		Diệt Đế - 6 hoặc	—	Tà, Thủ, Tham, Si, Mạn, Nghi
		Đạo Đế - 7 hoặc	—	Tà, Thủ, Giới, Tham, Si, Mạn, Nghi

88 món này, do 15 tâm kiến đạo đoạn trừ, nên gọi là 88 sử của Kiến Hoặc.

12 - 81 Phẩm Ái : Còn gọi là 81 phẩm Tư Hoặc. Kiến hoặc thuộc độn đoạn (trừ nhanh). Tư hoặc thuộc tiệm đoạn (trừ chậm). Tiệm đoạn vì Thanh văn thừa thuộc độn căn, nên phân 10 hoặc làm cửu phẩm của cửu địa, để đoạn từng phần. Cửu phẩm gồm Thượng thượng phẩm, Thượng trung phẩm, Thượng hạ phẩm, cho đến Trung rồi Hạ thượng phẩm, Hạ trung phẩm, Hạ hạ phẩm. Mỗi địa có cửu phẩm. Cửu Địa cộng chung có 81 phẩm.

Thánh giả chứng quả Dự Lưu sau khi đã trừ kiến hoặc, tiếp theo trừ nhất phẩm cho đến ngũ phẩm của sơ địa, gọi là Nhất Lai Hướng, đoạn sáu phẩm này rồi, là quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm), hãy còn ba phần dục hoặc, nên phải còn một lần đi đến nơi Nhân Thiên nữa. Sau đó đoạn ba phẩm dục hoặc này, là Bất Hoàn Hướng. Đã đoạn xong gọi là Bất Hoàn (A Na Hàm), vì không còn sinh nơi Dục giới nữa. Tiếp theo tiệm đoạn 72 hoặc của tam địa còn lại, là A La Hán Hướng. Đoạn sạch rồi, là quả A La Hán. A La Hán có nghĩa Vô Sinh, vì đã trừ sạch 81 phẩm hoặc, không còn tái sinh nơi tam giới nữa (xem **Câu Xá Luận** 12).

13 - **Ba La Đề Mộc Xoa (Pratimoksa)** : Một trong ba giới luật, dịch là Biệt giải thoát, hoặc Xứ Xứ giải thoát. Có nghĩa các giới luật thất chúng đã thọ, đều có công năng giải thoát bầy món ác của thân khẩu. Hoặc còn dịch là Tùy giải thoát, dùng giới luật tùy thuận quả của hai thứ giải thoát hữu vi và vô vi.

Đại Thừa Chương Nghĩa quyển nhất nói : "*Mộc Xoa được gọi là giải thoát (lược bớt). Giới hạnh gọi là giải thoát vì hai nghĩa : thứ nhất giới hạnh tránh được nghiệp quấy, nên gọi giải thoát, thứ hai đắc được quả giải thoát, nên gọi giải thoát.*"

14 - **Định Cộng Giới** : Một trong ba giới luật, còn gọi là Tinh Lự Sinh Luật Nghi. Hành giả nhập Tứ Thiên của Sắc giới, tất cùng thiên định phát sinh giới thể tự nhiên phòng phi chỉ ác, mọi hành động, nói năng của thân khẩu đều khế hợp luật nghi. Định này hữu lậu, nên Giới cũng hữu lậu.

Câu Xá Luận quyển 14 ghi : "*Do Tinh Lự Sinh, là nói luật nghi này từ tinh lự phát sinh, hoặc nương nơi tinh lự. Nếu đắc tinh lự, tất thành tựu luật nghi này*". **Thất Thập Ngũ Pháp Danh Mục** ghi : "*Tinh Lự Luật Nghi, cũng gọi là Định Cộng Giới, vì đồng có cùng một lúc với Định*".

15 - **Đạo Cộng Giới** : Một trong ba luật nghi. Các bậc Thánh tam thừa đến các vị Kiến Đạo và Tu Đạo phát Vô Lậu Định cùng Vô Lậu Trí, tự phát sinh giới thể phòng phi chỉ ác, gọi là Vô Lậu Luật Nghi hay còn gọi là Đạo Cộng Giới, vì Vô Lậu Luật Nghi này cùng Vô Lậu Đạo cộng sinh, cùng Vô Lậu Đạo cộng diệt, nên gọi là Đạo Cộng Giới.

16 - **Kỷ Linh** : còn gọi là tính giác bốn lai.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

17 - **Ca Lợi** : vua Ca Lợi tiền thân của Kiều Trần Như, dùng gươm phân thân đạo sĩ tu nhẫn nhục (tiền thân Phật), do nhân duyên này được Phật độ đầu tiên.

18 - **Điều Đạt** : Tức Đề Bà Đạt Đa, em họ Phật và là anh ruột của A Nan, chuyên hành nghịch hạnh.

19 - **Lục Dục Thiên** : Dục giới có sáu tầng trời, gọi là Lục Dục Thiên :

1) **Tứ Vương Thiên** : gồm Trì Quốc Thiên, Quảng Mục Thiên, Tăng Trưởng Thiên, và Đa Văn Thiên. Cộng chung bốn Thiên, nên gọi là Tứ Vương Thiên.

2) **Đao Lợi Thiên** : Còn gọi là Tam Thập Tam Thiên. Đế Thích Thiên tại trung ương, bốn phương mỗi phương có 8 Thiên, tổng cộng là 33 Thiên.

3) **Dạ Ma Thiên** : dịch là Thời Phân. Trong trời này, thời thời xướng lời "vui thay !" (khoái tai), nên gọi là Thời Phân.

4) **Đâu Suất Thiên** : dịch là Hỷ Túc, tức tâm hỷ túc nơi ngũ dục lạc (vui đầy đủ), nên gọi là Hỷ Túc.

5) **Lạc Biến Hóa Thiên** : Nơi cảnh ngũ dục, tự lạc biến hóa.

6) **Tha Hóa Tự Tại Thiên** : Nơi cảnh ngũ dục, có thể biến hóa tự tại.

Sáu trời này, Đao Lợi trên đỉnh Tu Di, Tứ Vương ở giữa Tu Di nên gọi là Địa Cư Thiên. Đâu Suất Thiên và ba Thiên kia tại hư không, nên gọi là Không Cư Thiên (xem **Trí Độ Luận 9, Câu Xá Luận 8**).

20 - **Ứng Khí** : hay Ứng Lượng khí, phạn ngữ Bát Đa La (Patra), tức bình bát làm bằng sắt hoặc đất.

21 - **Tam Chương** : Chương chính đạo, hại thiện tâm có ba thứ :

1) *Hoặc chướng hay Phiền Nã chướng* : gồm các hoặc như tham dục, sân khuể và ngu si.

2) *Nghiệp chướng* : gồm các nghiệp ngũ nghịch, thập ác...

3) *Báo chướng* : các khổ báo như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh... (xem Niết Bàn Kinh quyển 11)

22 - **Kiến Phần** : Một trong tứ phần của thức thứ tám. Tứ phần gồm :

1) *Tướng Phần* : tức hình tướng, vì thức thứ tám này có thể biến hiện căn thân, thế giới, cùng danh nghĩa tướng trạng của các pháp, đều do từ tướng phần này mà sinh, như các ảnh tượng hiện trong gương.

2) *Kiến Phần* : Kiến có nghĩa chiếu soi, vì thức thứ tám có thể soi chiếu hết mọi pháp, liễu giải nghĩa lý các pháp như ánh sáng trong gương, chiếu soi vạn tượng.

3) *Tự Chứng Phần* : tự chứng chỗ đầy đủ của pháp, vì thức này có thể trì giữ Kiến phần, Tướng phần, tự chứng vô ngại, như hình tròn đủ của kính, giữ được sự sáng, chứa được hết ảnh tượng.

4) *Chứng Tự Chứng Phần* : chứng tức thể (của) năng chứng, tự chứng tức chỗ đầy đủ các pháp. Nhờ phần này mà trì giữ được ba phần trước, Tướng phần, Kiến phần và Tự Chứng phần. Chứng Tự Chứng phần là bản thể của thức thứ tám, như lưng kính vậy.

23 - **Tứ Huệ** : Sai biệt của Thế tục trí, trí thứ nhất trong mười trí của tiểu thừa.

1) *Sinh Đắc Huệ* : tức trí huệ sinh ra đã có sẵn.

2) *Văn Huệ* : trí huệ phát sinh nhờ nghe Thánh Giáo.

3) *Tư Huệ* : trí huệ phát sinh do từ tư duy nghĩa lý.

4) *Tu Huệ* : trí huệ phát sinh nhờ tu tập thiền định.

Trong bốn thứ huệ này, đối với Sinh Đắc Huệ, ba huệ sau là Gia Hành Đắc (nhờ hành mà đắc). Lại ba huệ đầu là Tán Huệ, huệ thứ tư là Định Huệ.

24 - *Danh Tự Vị, Quán Tự Vị, Tương Tự Vị* (coi chú thích số 12 Lục Tức, chương 2 Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

25 - *Đình Tâm Biệt Tổng Tướng Niệm* : Tức Tam Hiền của tiểu thừa, gồm : Ngũ Đình Tâm quán, Biệt Tướng Niệm Trụ và Tổng Tướng Niệm Trụ. Chưa Kiến đạo gọi là Hiền vị, Kiến đạo gọi là Thánh vị.

A) Ngũ Đình Tâm quán : do tu năm pháp quán này, đình được năm loại tâm sai quấy. Đó là cửa đầu của hàng Thanh Văn nhập Đạo.

. 1) *Bất Tịnh quán* : quán tướng bất tịnh của cảnh giới, là pháp đình chỉ tâm tham dục.

. 2) *Từ Bi quán* : quán tướng đáng xót thương của chúng hữu tình, là pháp đình chỉ tâm sân khuể.

. 3) *Nhân Duyên quán* : quán Thập Nhị nhân duyên, quán lý ba đời tương tục, là pháp đình chỉ tâm ngu si.

. 4) *Giới Phân Biệt quán* : quán chư pháp, mà phân biệt Lục giới, hoặc Thập Bát giới, là pháp đình chỉ ngã kiến.

5) *Số Túc quán* : đếm hơi thở, là pháp đình chỉ tâm tán loạn.

B) Biệt Tổng Tướng Niệm : tức Biệt tướng niệm xứ và Tổng tướng niệm xứ (niệm xứ, hay còn gọi là niệm trụ). Quán Tứ niệm xứ có hai loại :

1) *Biệt Tướng Niệm Xứ* : phân các cảnh sở quán làm bốn, gồm Thân, Thọ, Tâm, Pháp, quán lần lượt và riêng rẽ từng cảnh. Song

đến cảnh thứ tư là Pháp Niệm Xứ lại có hai thứ, là tạp duyên và bất tạp duyên. *Bất tạp duyên pháp niệm xứ* chỉ quán duy nhất một cảnh là pháp, còn *Tạp duyên pháp niệm xứ*, nơi bốn cảnh hoặc quán chung hai cảnh Thân, Thọ, cho đến quán chung một lần bốn cảnh, bởi lẽ chư pháp bao trùm cả ba thứ trước.

2) *Tổng Tướng Niệm Xứ* : nơi hậu niệm của Tạp duyên pháp niệm xứ, không phân chia từng cảnh Thân, Thọ, tổng hợp cả bốn, quán hữu vi pháp là vô thường, quán chư pháp hữu lậu là khổ, quán hết thấy pháp là Không, là Vô ngã, nên gọi là Tổng tướng niệm xứ.

Biệt tướng và Tổng tướng khác nhau ở chỗ phân hay không phân tiền cảnh. Lại hành tướng năng quán của Biệt tướng là bốn thứ bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã ; của Tổng tướng là bốn thứ vô thường, khổ, không, vô ngã. Trong tiểu thừa Thất gia hành vị, thì Biệt tướng thứ nhì, Tổng tướng thứ ba, Ngũ đình tâm thứ nhất. Kế là Tứ Thiện Căn.

26 - **Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế Đệ Nhất Pháp** : Bốn pháp này còn gọi là *Tứ Thiện Căn*, và quen gọi là *Tứ Gia Hành*. Hành nhân muốn cầu kiến đạo, đổi phàm thành Thánh, nên khởi bốn tâm này, tu Thập Lục Hành tướng, quán Tứ đế, lấy định nuôi huệ, gia công dụng hành, nên gọi là Gia Hành. Kiến đạo tức sơ quả Tu Đà Hoàn.

1) *Noãn Gia Hành* : Noãn gọi tên theo dụ, có nghĩa là hơi ấm, hơi nóng. Như người dùi gỗ lấy lửa, tuy lửa chưa hiện, nhưng được tướng ấm của lửa trước, cũng vậy, trong Gia Hành vị, muốn dùng lửa trí huệ đốt cây phiền não, tuy chưa được trí huệ vô lậu (lửa huệ), song được tướng tiền trí huệ (hơi nóng của lửa huệ) trước, nên gọi là Noãn Gia Hành.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

2) *Đánh Gia Hành* : Đánh có nghĩa là đỉnh, như người lên tới đỉnh ở trung gian của hai ngã lên xuống, lên thì đến Vị Nhẫn, không còn thối chuyển, xuống thì trở lại Noãn vị, thậm chí tạo nghiệp vô gián, làm mất thiện căn. Do vì từ Nhẫn vị trở lên không còn thối chuyển nữa, nên Đánh vị hàm nghĩa là vị cao tột của các vị còn thối chuyển vậy. Đánh là thiện căn phát sinh từ hậu niệm của Noãn Pháp Thượng phẩm.

3) *Nhẫn Gia Hành* : thiện căn phát sinh từ hậu niệm của Đánh gọi là Nhẫn Pháp. Nhẫn gồm hai nghĩa : thứ nhất *án khả* (chứng thực, chấp nhận), vì hành giả ở Nhẫn vị có thể chứng thực được lý Tứ Đế, thấy Khổ đế đúng thực là Khổ, cho đến Đạo đế đúng thực là Đạo. Thứ hai *quyết định*, vì hành giả ở Nhẫn vị quyết định không còn thối lui, nên gọi là Nhẫn gia hành.

4) *Thế Đệ Nhất Gia Hành* : thiện căn phát sinh từ hậu niệm của Nhẫn, gọi là Thế Đệ Nhất pháp. Thế tục hữu lậu pháp, đệ nhất tức trong các pháp hữu lậu, không pháp nào thắng hơn pháp quán trí này. Pháp này là tối thắng ở thế gian, nên gọi là Thế Đệ Nhất Pháp. Vị này không còn thối chuyển, tất sinh vô lậu trí, nhập vào Kiến Đạo, chân chính chứng ngộ Thánh đế vậy.

Câu Xá quyển 23 nói : "*Noãn tât đến Niết Bàn, Đánh át không đoạn thiện, Nhẫn không đọa đường dữ, Đệ Nhất nhập ly sinh*".

III - LƯU THÔNG PHẦN

A - Khuyến Tu Lưu Thông

B - Chứng Quyết Lưu Thông

C - Đoạn nghi Lưu Thông

1. Bày chỉ các nghi khác
2. Vì trừ các mối nghi cho những người đó
3. Lập lại tướng mạo vô thường hữu vi để khuyến tu.

D. Chúc phó lưu thông.

A - Khuyến tu lưu thông

Này các Tỷ Kheo, nơi mọi công đức, thường phải nhất tâm, xa mọi phóng dật, như bỏ oán tặc, Thế Tôn đại bi nói các lợi ích đều đã rất ráo, các ông chỉ còn tinh cần thực hành. Hoặc trong rừng núi, hoặc nơi đầm vắng, hoặc dưới gốc cây, tịnh thất thông dong, ghi nhớ giáo pháp đã thọ, đừng cho quên mất. Thường nên tự nỗ lực, tinh tiến tu tập, đừng để chết sưng, khiến sau phải hối hận. Ta như vị lương y, biết bệnh cho thuốc, uống hay không uống, chẳng phải lỗi lương y, lại như người hướng đạo giỏi, chỉ người đường tốt, nghe mà không làm, đâu phải lỗi người chỉ vậy.

Mọi công đức đây chỉ ba thứ công đức đối trị của Cộng Thế Gian Pháp Yếu, cùng tám thứ công đức đại nhân của Bất Cộng Thế Gian Pháp Yếu trong phần Chính Tông.

Thường nên nhất tâm là y theo đệ nhất nghĩa tâm mà tu tập. Bỏ mọi phóng dật, như bỏ oán tặc, xa lìa các hạnh

trái nghịch với sự nhất tâm. Các lời nói hữu ích đều đã rớt ráo, bậc đại bi vô hạn không hề che dấu chút nào nơi pháp. Trong đây nói phải tu thế nào ? Phải nên chăm chỉ hành theo. Tu chỗ nào ? Trong núi, đầm vắng, dưới cây, chỗ yên tĩnh thất. Tu thứ gì ? Ghi nhớ các pháp đã thọ lãnh. Tại sao tu ? Để đừng quên mất. Dùng phương tiện nào tu ? Thường nên tự cố gắng nỗ lực tu. Nếu chưa đến chỗ chân thật, gọi là chết suông. Nếu đắc ít cho là nhiều, sau tất phải hối, hối sao kịp nữa. Về mặt diệt ác trừ khổ, dụ như lương y. Về mặt phát sinh thiện pháp và an lạc, dụ như hương đạo. Phật nào hề phụ chúng sinh, chỉ có chúng sinh phụ Phật. Há không xót đau lắm sao !

B - Chúng Quyết Lưu Thông.

Các ông nếu nơi Khổ Tập các thứ của Tứ Đế, còn điều nghi hoặc hãy mau hỏi ngay, không được hoài nghi mà không cầu giải. Bảy giờ Thế Tôn ba lần xuống hỏi như vậy, không ai thưa hỏi, vì sao vậy ? Bởi chúng không nghi. Lúc đó, A Nậu Lâu Đà quán sát tâm chúng mà bạch Phật rằng : Thế Tôn, mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh. Phật nói Tứ Đế không thể làm khác được. Phật nói Khổ Đế thật khổ, không thể làm cho vui. Tập đúng là nhân, không có nhân nào khác nữa. Khổ nếu diệt rồi, tức chính diệt nhân, nhân diệt nên quả diệt. Đạo diệt khổ này, thật

đúng chân đạo, không còn đạo nào khác. Thế Tôn, các Tỷ Kheo đây, nơi pháp Tứ Đế, quyết định không còn nghi ngờ."

Như Lai một đời thuyết pháp, nghĩa lý tuy nhiều, song Tứ Đế nhiếp cả, do hai đế Khổ Tập nhiếp hết nhân quả thế gian, hai đế Diệt Đạo nhiếp trọn nhân quả xuất thế gian, nên hoài nghi Tứ Đế, ắt mọi pháp khác cũng đều hoài nghi. Nếu nơi Tứ Đế không nghi, tất mọi pháp khác đều không nghi, vì vậy lúc sắp diệt độ, phải ân cần hỏi đến ba lần, hiển bày sâu xa ngoài Tứ Đế ra, không có pháp nào khác.

Trong văn có ba môn nhiếp nghĩa, chỉ bày quyết định chẳng nghi. Từ đầu đến không cầu giải là đệ nhất phương tiện hiển pháp môn, do bốn đế này tu tập các pháp, hành giả thường quán sát, và nương theo đó mà thực hành. Từ bảy giờ Thế Tôn đến vì chúng không nghi, là đệ nhị mãn túc thành tựu môn, trong đó câu ba lần hỏi, chỉ bày pháp luân đã thành tựu trọn đủ (mãn túc thành tựu). Câu không ai thưa hỏi, chỉ bày chứng pháp thành tựu trọn vẹn. Câu vì chúng sinh không nghi chỉ bày công đức dứt trừ đã thành tựu trọn vẹn. Từ A Nậu Lưu Đà đến quyết định chẳng nghi là đệ tam phân biệt thuyết môn. A Nậu Lưu Đà còn gọi là A Na Luật, hoặc A Nê Lâu Đậu, hay A Nan Luật Đà, dịch là Vô Bản, hoặc Vô Diệt, hay Như Ý, thuở xưa nơi thời kỳ đói khát, từng bố thí cho Bích Chi Phật một bữa ăn, nhờ vậy được sinh

cõi Trời Người trong 91 kiếp, thường thọ phúc lạc, đến nay chưa hết, cầu gì đều toại ý nên được tên này, là bậc Đệ Nhất Thiên Nhân, nên có thể quán sát tâm đại chúng mà quyết định phân biệt nói. Mặt trăng là sao Thái Âm nên lạnh, mặt trời là sao Thái Dương nên nóng. Song điều này y vào báo khí của thế gian pháp đều là do nơi thức của chúng ta hiện thành, tức chính là tướng phần của thức, vốn chẳng phải thực pháp, nên nếu có thần thông, liền có thể làm trăng nóng trời lạnh được. Còn như Tứ Đế do Phật nói mới chính là đạo lý pháp nhĩ nơi tâm tính chúng sinh. Lý không đổi dời, như Khổ đế này, ba cõi cùng 25 hữu, dưới đến A Tỳ địa ngục, trên tới trời Phi Phi Tướng, tuy thăng trầm có khác, song không nơi nào không bị bốn tướng (1) kéo lôi, tám khổ (2) bức bách, làm sao khiến thành vui được. Như Tập Đế vậy, hai hoặc Kiến Tư, ba nghiệp hữu lậu thiện ác bất định, rõ ràng là nhân đưa đẩy sinh vào Tam giới, há còn nhân nào khác. Lại như Diệt Đế, nhân diệt tất khổ quả diệt theo, há chẳng phải an lạc tịch tĩnh vô vi sao. Còn như Đạo Đế, tam học Giới Định Huệ, hay đoạn khổ nhân khổ quả, đến chốn không khổ, lại còn Đạo nào khác sao. Bốn pháp này đều thẩm xét đúng thật chẳng hư dối, nên được gọi là Đế. Phật như thật nói, Tỳ Kheo cũng như thật hiểu (giải), nên nói quyết định không nghi.

C - Đoạn Nghi Lưu Thông

1) Bày chỉ các nghi khác

Trong chúng hội này, những người việc làm chưa xong, thấy Phật diệt độ, hết sức thương cảm. Những người mới vào giáo pháp, nghe lời Phật dạy, đều được đắc độ, thí như đêm thấy ánh chớp, liền thấy được đường. Những người việc làm đã xong, đã qua biển khổ, chỉ nghĩ như vậy, Thế Tôn vì sao diệt độ mau như vậy.

Đây vẫn do A Nậu Lâu Đà phân biệt nói. Trong đó có ba thứ phân biệt. Thứ nhất những người việc làm chưa xong, chỉ hàng sơ quả nhị quả và tam quả, vì chưa đoạn trừ hết tư hoặc, nên còn sinh bi cảm, như A Nan âu sầu than khóc vậy. Thứ hai người mới nhập pháp, chỉ hàng Nội Ngoại phàm (3) do sức Quán Hành sâu (4), nên nay vừa nghe Phật pháp liền Kiến Đạo mau chóng, như đêm tối thấy ánh chớp, chẳng phải chần chờ, vì trong một sát na Kiến Đạo Mười Sáu Tâm (5) vậy. Thứ ba, những người việc làm đã xong, chỉ A La Hán, đoạn hết Kiến Tư hoặc, vĩnh viễn siêu thoát biển khổ sinh tử, nên không còn tình cảm bi thương, nhưng không biết Phật thật không diệt độ, nên nói sao diệt độ mau vậy.

2) Vì trừ nghi cho những người đó.

A Nậu Lâu Đà tuy nói lời này, trong chúng đều liễu đạt nghĩa Tứ Thánh Đế. Thế Tôn muốn cho đại chúng được kiên

cổ, dùng tâm đại bi, lại vì chúng nói : "Này các Tỳ Kheo ! không nên buồn rầu, dầu ta có ở đời một kiếp, rồi cũng phải diệt, có hội mà không tan, quyết không thể có. Tự lợi lợi tha, pháp này đã đủ, nên ta có ở lại lâu cũng không còn ích. Những người đáng độ, dầu ở trên trời hay tại nhân gian đều đã độ hết. Những người chưa độ, đều đã được gây nhân duyên đắc độ. Từ nay về sau, đệ tử của ta phải nối nhau thực hành pháp này, như vậy pháp thân Như Lai sẽ thường còn không diệt".

Tứ Thánh Đế, vì chúng được Tứ Đế liền thành Thánh quả, nên gọi là Tứ Thánh Đế. Lại lý tuy như thế, chỉ duy có Thánh thấu được, nên gọi là Thánh Đế. Lúc đó chúng tuy đều liễu đạt, song Như Lai bi tâm rất mực, khắp vì chúng sinh nơi đời vị lai trừ các nghi khác, cho nên lại vì chúng nói, chỗ này trong văn cũng chia làm ba.

Thứ nhất, từ không nên buồn rầu đến cũng không còn ích, tức trừ cái nghi thấy diệt độ sinh bi cảm của những người việc làm chưa xong. Pháp tự lợi lợi tha đã đầy đủ, có thể nương đó mà tu hành, còn như có hội tất có tan, thế pháp là vậy, nên dầu ta ở lại lâu cũng không ích gì cho các ông, bất tất phải bi cảm. Thứ hai, từ nên độ đến nhân duyên đắc độ, tức trừ mối nghi ánh chớp thấy đạo, ý nói với người nghi rằng, Phật còn tại thế, người nghe pháp đều được độ, sau khi Phật diệt độ,

người thấy đạo đó không phải là không ích, nên giải thích rằng những người nên độ ta đã độ xong, dù còn người chưa độ, đều cũng đã gây nhân duyên đắc độ. Nhân duyên chưa tới, đừng buồn không thấy đạo vậy. Thứ ba, từ từ nay về sau đến thường còn không diệt, tức trừ mối nghi diệt độ mau chóng, hàng đệ tử đã nối nhau hành đạo, tất phần nhân còn mãi không mất, pháp thân đã thường trụ bất diệt, tất phần quả còn mãi không mất. Nhân quả đều thường còn, sao bảo sớm diệt độ. Song điều này vẫn đối với quyền cơ, nên lại nói Ngũ Phần Pháp Thân (6) là thường trụ. Nếu nhập thật đạo, ứng hóa cũng thường còn, Hội Linh Sơn vẫn nghiêm nhiên chưa tan, điều đó chẳng phải khi dối chúng ta.

3) Lập lại tướng mao vô thường hữu vi để khuyên tu

Cho nên phải biết, thế gian đều vô thường, có hợp tất có tan, đừng mang lòng sâu não, tướng thế gian như vậy, phải cố tinh tiến, sớm cầu giải thoát. Dùng ánh sáng trí huệ, diệt bóng tối si mê, thế gian thật mong manh, không chút vững bền. Ta nay diệt độ, như trừ bệnh ác, thân này đáng xa, là vật tội ác, giả gọi là thân, chìm trong bể lớn sinh lão bệnh tử, người có trí huệ, sao không vui mừng khi trừ diệt được, như trừ oán tặc.

Vấn có hai ý, từ đầu đến vững bền, chính chỉ rõ vô thường quán môn, để khuyên tinh cần tu tập. Từ ta nay

diệt độ đến hết, là lấy tự thân làm bằng chứng, thân sắc vi diệu của Phật, như chân pháp tính, hiển hiện vô lượng công đức trang nghiêm, mà Ngài còn nói rằng "là vật tội ác". Dùng bệnh ác, oán tặc thí dụ, chỉ đồng phạm phu, để cảnh tỉnh mọi người.

Hết phần Đoạn Nghi Lưu Thông.

D - Chúc Phó Lưu Thông

Này các Tỳ Kheo, phải thường nhất tâm cần cầu giải thoát, hết thấy các pháp thế gian, động hay bất động, đều là tướng bại hoại bất an. Các ông hãy yên lặng, đừng nói năng nữa, thời giờ sắp hết. Ta muốn diệt độ. Đây là những lời giáo huấn cuối cùng của ta.

Phải thường nhất tâm là dạn dò khiến trụ nơi thật huệ. Cần cầu giải thoát là dạn dò khiến phương tiện tu tập. Vì thật huệ khó đắc, nên khuyến khích nỗ lực tu tập. Dục giới là động pháp. Sắc và Vô Sắc giới là bất động pháp. Tuy là động tĩnh khác nhau, nhưng đều thuộc vô thường vô ngã, không thể không tìm cách ra khỏi. Đừng nói năng nữa là khuyên ngừng tam nghiệp, để thành tựu pháp khí vô ngã tịch diệt. Thời giờ sắp hết là chỉ đang quay về tịch diệt, không lìa trung đạo, lấy đó làm cứu cánh. Lời giáo huấn cuối cùng, chính hiển giáo huấn, trong pháp trụ trì là tối thắng, tối yếu. Ô hô ! Ân cần

đến phút chót, bi tâm rất mực, làm hàng môn đồ phải khắc ghi trong cốt tủy.

CHÚ THÍCH LƯU THÔNG PHẦN

1 - Bốn tướng : Sinh, Lão, Bệnh, Tử.

2 - Tám khổ : gồm : sinh - lão - bệnh - tử - ái biệt ly khổ - oán tắng hội khổ - cầu bất đắc khổ - ngũ ấm xí thịnh khổ.

3 - Nội Ngoại phàm : chưa đắc được thật chứng, gọi là phàm phu. Trong phàm phu lại phân làm hai loại nội phàm và ngoại phàm. Đắc vị tợ giải là nội phàm, chưa đắc vị tợ giải là ngoại phàm. Tiểu thừa cho Tam hiền vị, tức Ngũ Đình Tâm Quán, Biệt Tướng Niệm Xứ, Tổng Tướng Niệm Xứ là ngoại phàm. Còn Tứ Thiện Căn tức Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất Pháp là nội phàm.

Hành vị của Đại Thừa, cho vị Thập Tín là ngoại phàm, Thập Trụ trở lên, tức Tam hiền vị là nội phàm. Thiên Thai cho Quán Hành Tức trở lại là ngoại phàm, Tương Tợ Tức là nội phàm.

Tứ Giáo Nghi Tập Chú quyển trung nói : "*Tương Tợ kiến lý gọi là nội, chưa đắc tợ giải gọi là ngoại*". Lại nói : "*Thấy dần pháp tính, tâm ở trong lý, thân cư hữu lậu, Thánh đạo chưa sinh, nên gọi là Nội phàm*".

4 - Quán Hành : Nơi tâm quán lý, thân hành như lý, lại hành pháp quán tâm.

5- Kiến đạo mười sáu tâm :

Kiến đạo là một trong ba đạo. Vị mới sinh Vô Lậu Trí chiếu kiến lý Chân Đế, Đạo có nghĩa đạo lộ, con đường tiến thủ cho học nhân, tích tập Tam hiền và Tứ thiện căn của Gia hành, mà phát sinh nơi Vô Lậu Trí Vô Gian của Thế đệ nhất pháp. Lại Đại Thừa Bồ Tát nơi cuối sơ tăng kỳ, cuối Tứ Thiện căn của Gia Hành vị, đốn đoạn hai chương Phiền não và Sở tri do phân biệt khởi, gọi đó là Kiến đạo. Vô lậu trí vào thời kỳ này, theo Câu Xá Tông có Tám Nhẫn và Tám Trí, tức mười sáu tâm.

1) *Khổ Pháp Trí Nhẫn* : trí đoạn Kiến hoặc của Khổ đế nơi Dục giới.

2) *Khổ Pháp Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Khổ hoặc xong.

3) *Tập Pháp Trí Nhẫn* : trí đoạn Kiến hoặc của Tập đế nơi Dục giới.

4) *Tập Pháp Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Tập hoặc xong.

5) *Diệt Pháp Trí Nhẫn* : trí đoạn Kiến hoặc của Diệt đế nơi Dục giới.

6) *Diệt Pháp Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Diệt hoặc xong.

7) *Đạo Pháp Trí Nhẫn* : trí đoạn Kiến hoặc của Đạo đế cõi Dục giới.

8) *Đạo Pháp Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Đạo hoặc xong.

9) *Khổ Loại Trí Nhẫn* : Trí đoạn Kiến hoặc của Khổ đế nơi hai giới trên.

10) *Khổ Loại Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Khổ hoặc xong.

11) *Tập Loại Trí Nhẫn* : Trí đoạn kiến hoặc của Tập đế nơi hai giới trên.

12) *Tập Loại Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Tập hoặc xong.

13) *Diệt Loại Trí Nhẫn* : Trí đoạn kiến hoặc của Diệt đế nơi hai giới trên.

14) *Diệt Loại Trí* : Trí chính chứng lý, khi đoạn Diệt hoặc xong.

15) Đạo Loại Trí Nhẫn : Trí đoạn kiến hoặc của Diệt đế nơi hai giới trên.

16) Đạo Loại Trí : Trí chính chứng lý, khi đoạn Đạo hoặc xong.

Nhẫn có nghĩa nhẫn hứa, là vị vì tín nhẫn chân lý mà không khởi hoặc, nên dùng Nhẫn làm Đoạn Đạo (phép dứt trừ). Trí có nghĩa quyết định, là vị trừ hoặc rồi, chính quyết định lý, nên dùng Trí làm Chứng Đạo.

Nơi Dục giới gọi là Pháp. Nơi hai giới trên gọi là Loại, vì Dục giới khác với Sắc và Vô Sắc giới, nên phải lấy loại tợ (tương đương) để so sánh. Ví dụ Khổ của Dục giới là pháp như vậy, song của hai giới kia khác hẳn, nên chỉ lấy cái pháp tương đương với pháp Khổ của Dục giới để so, vì vậy không gọi là Pháp mà gọi là Loại.

6 - Ngũ Phần Pháp Thân : Dùng năm thứ công đức pháp thành tựu Phật thân, nên gọi là Ngũ Phần Pháp Thân.

1) Giới : tức Giới Pháp Thân của Như Lai, nơi ba nghiệp đã lìa hết mọi tội lỗi.

2) Định : tức Định Pháp thân. Như Lai nơi chân tâm tịch tĩnh, lìa hết mọi vọng niệm, nên gọi là Định Pháp Thân.

3) Huệ : tức Huệ Pháp Thân. Như Lai chân trí viên minh, quán đạt pháp tính, nên gọi Huệ Pháp Thân, tức Căn Bản Trí vậy.

4) Giải Thoát : Như Lai nơi thân tâm, giải thoát hết mọi buộc ràng, nên gọi là Giải thoát Pháp thân, tức đức của Niết Bàn.

5) Giải Thoát Tri Kiến : biết đã thật giải thoát, gọi là Giải Thoát Tri Kiến Pháp thân, tức Hậu Đắc Trí vậy.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

Năm điều này theo thứ tự. Do Giới sinh Định, do Định sinh Huệ, do Huệ mà được Giải thoát, do Giải thoát mà có Giải thoát Tri kiến. Ba thứ đầu do nhân gọi tên, hai thứ sau do quả gọi tên, đều là công đức của Phật.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

Lời bạt :

Húc khi chưa xuất gia, đọc Di Giáo này, thấy ngay từng chữ đều là huyết lệ. Khi đã thế phát, nào dám ngờ quên, chỉ hận huệ mỏng chướng sâu, sống luống qua ngày, hơn hai mươi năm, chẳng đạt được gì, đã chẳng thành đạo nhân, cũng chẳng đáng bạch y. Vừa vỗ tâm tự hổ, soi gương tự thẹn. Song hư danh do người hiểu lầm, cung kính vì người nhận sai, nhân Phủ Đốc Thẩm cư sĩ, nài thỉnh giải Kinh này. Than ôi ! Tôi đã không thể tu được công đức xuất thế gian, đành dùng văn tự lời nói, mà làm pháp thí, khác nào loại chim thuyết pháp trên trời. Song một kẻ ánh sáng, không nở tự tiếc, mượn công đức này, hồi hướng Tây Phương, chỉ mong làm Ca Lãng Tần Già thay A Di Đà rộng nói pháp yếu mà thôi.

Năm Giáp Thân, tháng 9 ngày 20.

PHẬT DI GIÁO KINH GIẢI

ĐƯỜNG THÁI TÔNG VĂN HOÀNG ĐẾ THI HÀNH DI GIÁO KINH SẮC.

(SẮC LỆNH THI HÀNH KINH DI GIÁO CỦA VĂN HOÀNG ĐẾ ĐƯỜNG THÁI TÔNG).

Pháp do sau khi Như Lai diệt độ, vì đời Mạt Pháp nổi trôi, dạn dò vua chúa đại thần hộ trì Phật pháp. Song Tăng Ni xuất gia, cần đủ giới hạnh, nếu buông lung dâm dật, vào đường phiền não, dính mắc nhân gian, làm trái Kinh luật, đã sai ý chỉ huyền diệu của Như Lai, lại thiếu mất nghĩa Quốc Vương giao phó. Di Giáo Kinh, là những lời Phật nói khi nhập Niết Bàn, răn dạy đệ tử, rất rõ ràng. Mạt thế Tăng tục, đều chẳng sùng phụng, đạo cả sắp diệt, lời huyền đến mất. (Trẫm) hằng mang Thánh giáo bên mình, nghĩ thế xiển dương, nên lệnh cho Ty sở, sai mười người biên chép, viết thành nhiều bản, phải hết lòng thi hành, còn các thứ bút mực giấy viết, do Hữu ty ban cấp. Các quan từ ngũ phẩm trở lên, cùng các Châu Thích sử, mỗi người được giao một bản. Nếu thấy Tăng Ni hành đạo, không đúng như Kinh văn, nên dùng cả công lẫn tư khích lệ, khiến họ tuân hành.

(Trích trong Văn Quán Từ Lâm quyển 693).

TỔNG CHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ SAN DI GIÁO KINH

Phàm đạo chẳng xa người, giáo vốn không loại, dầu các loại, hình tuy có khác, song tính thường lạc vẫn đồng. Do ái dục làm đảo điên, khiến luân hồi thêm tăng trưởng. Nên bậc Thích Ca Duy xuất thế rải từ bi, nơi thành Xá Vệ, tùy cơ diễn pháp màu. Đã quyết độ hàm linh, lại khiến kẻ thuận tục quy chân. Nơi giữa hàng cây song thọ, khắp bảo hàng chúng Đại Thừa, chỉ chỗ ngồi nơi năm căn, hỏi điều nghi của Tứ Đế, pháp áo được tuyên dương, tâm chúng sinh thêm kiên cố, lòng từ bi như vậy thực là rất mực. Trẫm chỉ thừa kế phúc cơ, thẹn mình đức bạc, thường tuân lời dạy của ông cha, hằng theo lời nói nhiệm màu. Nhân đọc Kinh này, lòng hằng tuân theo, mong truyền bá cho lợi khắp, mới khiến khắc bản, tặng cho các nơi không có. Phàm tại nơi đâu cũng khuyến đồng quy hướng vậy.

CUU MA LA THẬP

(343-413)

LƯỢC TRUYỆN

Ngài tên thật là Cưu Ma La Kỳ Bà Thập. Trung Hoa gọi là Đồng Thọ, hàm ý tuổi nhỏ nhưng có kỳ đức. Vốn người Thiên Trúc, gia tộc nhiều đời làm quan, cha là Cưu Ma Viêm thông minh tài trí, lại có đức độ, khi sắp kế thừa chức vị, Cưu Ma Viêm bỏ đi xuất gia, hướng về Đông Độ, qua Thông Lãnh, đến xứ Quy Tư. Vua xứ này ngưỡng mộ danh ông đã lâu, nay lại nghe nói ông từ bỏ danh vọng chẳng màng, lại càng thêm kính trọng, nên tự đi nghênh đón, rước ông về triều, tôn làm Quốc Sư. Nhà vua có người em gái tài sắc hơn người, chỉ cần đọc qua một lần là nhớ không quên, cô này lại đem lòng tiện mộ Cưu Ma Viêm, nhà vua biết ý, ép hai người thành thân.

Chẳng bao lâu hoài thai La Thập, khi mang thai Ngài, người mẹ tự dung có trí huệ và sức lý giải hơn hẳn thường nhật, bà không học mà tự biết nói tiếng Thiên Trúc. Sau La Thập, bà sinh Phất Sa Đề Bà, một hôm nhân dịp đi ngang bãi tha ma, nhìn thấy xương khô nằm lãn lóc, bà ngộ lẽ vô thường, và quyết chí xuất gia.

La Thập năm lên bảy tuổi cùng mẹ xuất gia, theo thầy là Phật Đà Thiết Di học A Tỳ Đàm, thông đạt ý nghĩa. Mẹ Ngài vốn là công chúa, nên khi xuất gia được cúng dường hậu hĩ, bà cho rằng như vậy có hại cho sự xuất gia học đạo nên quyết định rời xứ. Năm lên chín theo mẹ qua sông Tân Đầu, đến xứ Kế Tân, La Thập gặp danh sư Bàn Đầu Đạt Đa, Bàn Đầu là em họ của vua Kế Tân, ông nổi tiếng bác học, tam tạng cửu bộ, đều bác lãm thấu triệt. Từ khi La Thập theo học, ông không ngớt khen ngợi tư chất thông minh của cậu bé chín tuổi này. Vua Kế Tân nghe được những lời xưng tán đó, liền triệu thỉnh La Thập vào triều, đồng thời cũng cho mời những nhà luận sư nổi danh của ngoại đạo đương thời, cùng La Thập vấn nạn biện luận. Ban đầu các luận sư thấy La Thập tuổi nhỏ, nên coi thường, cho đến khi bị trí huệ của Ngài biện bác làm họ phải ngậm miệng im hơi, bấy giờ mọi người mới thực tâm phục Ngài. Nhà vua từ đó coi trọng La Thập, nơi Ngài ở luôn luôn có kẻ hầu người hạ, cúng dường đầy đủ.

Đến năm Ngài 12 tuổi, mẹ Ngài lại đưa Ngài về xứ Quy Tư, mọi người nghe tin, tranh nhau mang lễ vật đến thỉnh Ngài, song Ngài không hề lay động. Bà mẹ lại đưa Ngài đến Nhục Chi Bắc Sơn, gặp một vị La Hán, vừa thấy La Thập, vị La Hán liền nói với mẹ Ngài rằng : "Chú Sa Di nhỏ này, nên khéo thủ hộ, nếu đến

năm 35 tuổi mà không phá giới, ắt sẽ là người chấn hưng Phật pháp, độ hóa vô số người. Nếu không chỉ là một pháp sư tài hoa tuấn nghệ mà thôi".

Sau đó Ngài đến xứ Sa Lạc, ngẫu nhiên trong một tự viện, Ngài ôm một bình bát sắt nặng đội trên đầu, tự dung Ngài lại suy nghĩ "Nhỏ người như mình làm sao có thể ôm và đội được cái bình bát sắt nặng nề to lớn như vậy?". Vừa khởi niệm, liền cảm thấy bình bát nặng cơ hồ không sao đội nổi nữa, Ngài liền nghiêng đầu, bát sắt kia rơi xuống đất, bấy giờ Ngài không sao cử nổi chiếc bát đó lên. Khi mẹ vào hỏi, Ngài liền đáp : "Chỉ do con mới khởi niệm phân biệt, liền cảm thấy bát nặng nhẹ khác nhau". Từ đó, Ngài thể hội được đạo lý *vạn pháp duy tâm*.

Tại Sa Lạc quốc, Tam Tạng Pháp sư Hỷ Kiến vừa gặp La Thập, liền tâu với vua "Chú Sa Di này, không thể coi thường. Đại Vương nên mời chú ta giảng pháp, như vậy sẽ có hai điều lợi. Thứ nhất các vị Sa Môn tại Sa Lạc sẽ cảm thấy tầm quý, chẳng lẽ tiểu Sa Di mà hơn mình sao, do đó sẽ dụng công hơn trong việc tu học. Thứ hai, vua xứ Quy Tư thấy chúng ta coi trọng La Thập như vậy, sẽ sinh tâm thiện cảm, bang giao giữa hai nước nhờ vậy tốt đẹp hơn". Vua Sa Lạc nghe theo, lễ thỉnh La Thập thăng tòa thuyết pháp, quả nhiên thính

giả phát tâm sâu rộng, xứ Quy Tư và Sa Lặc quốc trở nên thân thiện hơn.

Bấy giờ có vị Tam Tạng xứ Kế Tân là Phật Đà Da Xá, được thái tử Đạt Ma Phát Xa kính ngưỡng, giữ lại trong cung cúng dường. Da Xá thông hiểu cả các luận Ngũ Minh cùng các phương thuật thế gian, La Thập dịp này theo học và chịu ảnh hưởng Da Xá. La Thập lại gia tâm nghiên cứu kinh điển ngoại đạo, Tứ Vệ Đà, Ngũ Minh chư luận, Âm Dương toán số, không gì Ngài không thông. Sau đó lại gặp danh tăng Tu Lợi Da Tô Ma, lãnh thọ Kinh A Nậu Đạt, ngộ Uẩn, Giới, Xứ các pháp đều Không, Vô Tướng. Từ đó, Ngài thay đổi sự học, chuyên tâm vào yếu nghĩa Đại Thừa. Nghiên cứu các bộ luận như Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận. Rồi lại theo mẹ về phương Bắc, ngang qua Ôn Túc, dùng luận nghĩa hàng phục vị đạo sĩ danh tiếng của xứ này. Về đến Quy Tư, nhà vua đích thân đi đón.

Năm Ngài 20 tuổi thọ giới Cụ Túc tại vương cung xứ Quy Tư. Mẹ Ngài biết vận nước sắp suy, vận pháp sắp tàn, nên bỏ qua Thiên Trúc, trước khi lên đường, bà dặn La Thập : "Các kinh điển Phương Đẳng, nên xiển dương ở Đông Độ, pháp duyên của con ở xứ đó, hơn nữa may ra chỉ con đủ sức chấn hưng Phật pháp. Tuy nhiên, đối bản thân con, mẹ e có điều bất lợi". La Thập

khẳng khái trả lời : "Muốn hành đại đạo Bồ Tát, phải quên thân mình, chỉ cần Phật pháp lưu truyền, dù có dầu sôi lửa bỏng cũng chẳng từ". Ngài tiến mẹ rồi, càng tinh cần đọc tụng tu hành, chờ nhân duyên thành thực. Thời gian sau đó, theo lời thỉnh của Tỳ Kheo ni A Kiệt Da Mạt Đế là em gái của vua, Ngài hoàng tuyên các kinh Phương Đẳng. Xiển minh thâm nghĩa các pháp đều Không, giả danh không thật. Ngài quảng tập các kinh luận Đại Thừa tại Quy Tư hơn 20 năm trời.

Ngài ở Quy Tư vừa tròn hai năm, nhà vua xây tòa sư tử trái gấm quý, thỉnh Ngài thuyết pháp, độ hóa không biết bao nhiêu người mà kể. Một hôm chợt nghĩ đến ân sư, vừa lúc Bàn Đầu Đạt Đa ở xa tìm về. Ngài liền đem giáo nghĩa Đại Thừa ra thuyết phục Bàn Đầu, cuối cùng Bàn Đầu bị trí huệ của Ngài lay động thân tâm, ông bắt đầu tin phục Đại Thừa pháp, và tôn La Thập làm thầy, ông cung kính lễ bái và nói : "Tôi là thầy Tiểu Thừa của Hoà Thượng, Hoà Thượng là thầy Đại Thừa của tôi". La Thập cũng cung kính lễ thầy.

Danh thanh của Ngài vang dội khắp cả vùng Tây Vực, và rồi lan truyền đến xứ Trung Hoa. Đời vua tiền Tần Phù Kiên, năm Kiến Nguyên thứ 13, quan Thái Sử quan sát tinh tượng, tâu lên vua : "Có một vì sao lạ kỳ xuất hiện, báo trước điềm sẽ có vị Đại Đức trí nhân đến

Trung Quốc". Nhà vua nói : "Trẫm nghe Tây Vực có Đại Đức Cư Ma La Thập trác tuyệt dị thường, Tương Dương có Đạo An Pháp sư, hay là hai vị này đây ?". Vua liền một mặt sai người đem lễ thỉnh Ngài Đạo An, một mặt sai sứ sang Quy Tư thỉnh Ngài La Thập, nhưng việc không thành.

Mãi đến tháng 9 năm Kiến Nguyên thứ 18 (382), Phù Kiên hạ lệnh cho Kiều Kỳ tướng quân Lữ Quang cùng Lăng Giang tướng quân Khương Phi, đem bảy vạn quân chinh phạt các xứ Quy Tư, Ô Kỳ để rước Ngài La Thập về. Trước khi xuất quân, Phù Kiên thiết tiệc tại Kiến Chương cung, dặn dò Lữ Quang : "Chuyến này xuất binh không phải để chiếm đất đai, mà kỳ thật để đem bậc Thánh nhân về đây. Trẫm nghe Cư Ma La Thập là người thông hiểu pháp tướng, lại giỏi cả âm dương tinh lịch, Trẫm ngưỡng mộ bấy lâu, hằng tìm cách nghênh thỉnh, song không thành tựu nên phải xuất quân kỳ này. Bậc hiền triết này thật là quốc bảo, nếu chinh phục xong xứ Quy Tư, lập tức đưa La Thập về đây, không được trễ nãi".

Ngay khi Lữ Quang chưa tới, La Thập đã biết trước, tâu lên vua : "Vận nước Quy Tư sắp suy vi, sẽ có kẻ địch từ phương đông đến, Vương không nên kháng cự, mà nên cầu hòa". Thuận Vương là vua Quy Tư bấy giờ, không

chịu nghe theo, đem binh nghênh chiến, bị Lữ Quang đánh tan, Thuận Vương thảm tử. Quang lập em Thuận lên thay. Năm Kiến Nguyên 20 (384), Lữ Quang chinh phục được Quy Tư, đoạt được La thập, song vì thấy Ngài nhỏ tuổi nên coi thường, ép Ngài cưới công chúa Quy Tư làm vợ. La Thập cự tuyệt, Quang nói : "Đức tháo của kẻ sĩ có đạo nghĩa, không được vượt quá cha mình. Nay cha Ngài còn lấy vợ, vì sao Ngài không chịu ?". Rồi Quang gạt Ngài uống rượu say, nhốt chung phòng cùng công chúa, lại thường đem Ngài ra diễu cợt, bắt Ngài cưới bò, cưới lừa để làm trò cười. Ngài phải chịu đủ mọi sự hành hạ của Lữ Quang, quả như lời bà mẹ đã nói trước.

Năm sau Kiến Nguyên 21 (385), Lữ Quang đem binh trở về mang theo Ngài, giữa đường đóng quân dưới chân núi, Ngài khuyên Quang dời đi nơi khác, Quang không buồn nghe, đến đêm mưa như trút nước, đất lở núi sập, nước cuốn trôi đi cả ngàn quân, bấy giờ Lữ Quang mới kinh sợ và ngầm phục La Thập. Ngài bảo Lữ Quang không nên chần chờ mau trở về, dọc đường sẽ có phúc địa có thể tạm trú. Quang lần này tin theo, về đến Kinh Châu (nay là tỉnh Cam Túc), được tin vua Phù Kiên bị Diêu Trường sát hại, Quang bèn cùng quân sĩ để tang, đóng đô luôn tại Kinh Châu, tự lập làm vua,

lấy niên hiệu là Thái An. Chẳng bao lâu Lữ Quang chết, con là Thiệu kế vị, được vài ngày, bị em là Toàn đoạt ngôi và giết chết. Toàn đặt niên hiệu là Hàm Ninh. Từ khi Toàn lên ngôi, trong cung thường hiện yêu quái, La Thập khuyên vua nên khắc kỷ tu đức, nếu không trong nước ắt sinh biến loạn. Toàn không nghe, quả nhiên năm sau, cháu Lữ Quang là Lữ Siêu giết Toàn, và lập người anh là Long lên làm vua. Bấy giờ thiên hạ đều tin lời Ngài luôn linh nghiệm. Ngài ở Kinh Châu hằng bao năm, cha con Lữ Quang không biết hoàng đạo, nên Ngài chỉ nhẫn chờ nhân duyên, vô pháp tuyên dương giáo hóa.

Phù Kiên là người đầu tiên nghênh thỉnh Ngài, đáng tiếc mặt chưa được gặp, thân đã chẳng còn. Cho đến khi Diêu Trường chiếm cứ Quang Trung đặt quốc hiệu là Hậu Tần, có lòng nghênh thỉnh, nhưng cha con Lữ Quang biết La Thập là bậc tài trí, sợ đưa Ngài về với Diêu Trường e có thất lợi cho mình, nên không chịu đưa Ngài về Trường An. Thời gian sau Diêu Trường qua đời, con là Diêu Hưng kế vị, lại sai sứ đi thỉnh La Thập, song không kết quả. Tháng ba năm Hoàng Thủy thứ ba, trong cung mọc lên một cây Liên Lý (gốc thân và cành cùng sinh làm một, đó là điềm rất lành), đồng thời bao nhiêu hành trồng nơi vườn Tiêu Dao tự dựng

hóa thành cỏ Kỳ Chi (một loại cỏ thơm), ai nấy đều cho là điềm đại kiệt, và đoán chắc rằng sẽ có Thánh nhân xuất hiện tại đây. Tháng năm Diêu Hưng phát binh chinh Tây, thảo phạt Lữ Long, Long quân đại bại, phải xin quy hàng, lúc đó Trường An mới được Thánh nhân đặt chân đến. Bấy giờ La Thập đã 58 tuổi. Kể từ khi Phù Kiên khởi tâm đón La Thập cho đến Diêu Hưng rước được Ngài, ròng rã trải suốt 25 năm. 25 năm đầy binh biến máu lửa đó đã tôi luyện lòng nhẫn nại và chí nguyện kiên cố hoàng pháp của Ngài.

Ngày 20 tháng 12 năm Hoàng Thủy thứ ba (401), dân Trường An nô nức ra đón La Thập. Diêu Hưng và văn võ quần thần cùng ra nghênh tiếp, dùng nghi lễ Quốc sư tiếp đãi Ngài. Diêu Hưng ngưỡng mộ Phật Pháp, nên cùng các Tôn Thất như Diêu Mân, Diêu Trung, Diêu Hiển, Diêu Hoàng thường hay hỏi đạo nơi Ngài, quên cả năm qua tháng lại chẳng biết mỗi mết.

Hoàng Thủy năm thứ 4 (402) theo lời thỉnh cầu của vua, Ngài trụ ở Tây Minh Các trong Tiêu Dao Viên, bắt đầu dịch kinh. Ngài dịch các kinh Di Đà, sau đó dịch Đại Trí Độ Luận và Bách Luận. Năm sau, Diêu Hưng thỉnh Ngài dịch lại các bộ kinh văn nghĩa không được hoàn chỉnh, như Đại Phẩm Bát Nhã. Ngài lại chuyên chọn hơn 500 Sa Môn có học vấn uyên bác như Huệ

Cung, Tăng Triệu, Tăng Duệ, Tăng Thiên, Pháp Khâm, Đạo Lưu, Đạo Hằng, Đạo Tiêu, giúp Ngài trong việc phiên dịch. Diêu Hưng đích thân đọc bản dịch Đại Phẩm cũ, Ngài đọc bản phạn văn, hai bên đối chiếu, như quả có chỗ nên sửa, ắt bỏ tức giảng đính, nên văn nghĩa thật viên dung thông đạt. Ngoài việc dịch kinh, Ngài còn theo lời thỉnh cầu, giảng thuyết các kinh dịch tại Đại Tự ở Trường An.

Năm thứ 6 (404), Ngài giảng xong Đại Phẩm Bát Nhã lại cùng Luật sư Phát Nhược Đa La Độ Ngũ người Kế Tân, dịch bộ Thập Tụng Luật, duyệt lại Bách Luận. Sau đó, Ngài dịch các kinh Phật Tạng, Bồ Tát Tạng. Từ năm Hoàng Thủy thứ 8 (406) trở đi, Ngài dời ra Đại Tự tiếp tục dịch Pháp Hoa, Duy Ma, Hoa Thủ và Tiểu Phẩm Bát Nhã, cùng các bộ Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, cuối cùng là Thành Thật Luận, tổng số hơn 300 quyển. Ngoài giờ dịch kinh, Ngài còn giảng kinh luận tại Thảo Đường Tự, hoặc Trùng Huyền Đường tại Tiêu Dao Viên.

Diêu Hưng trọng Ngài có tính đôn hậu nhân từ, mến Ngài nơi đức tính hư tâm tiếp nạp lời phải, quý Ngài nơi chỗ cần cù không biết mệt, và nhất là kính phục trí huệ không ai sánh bằng của Ngài, do đó nhà vua nẩy sinh ý nghĩ quái gở. Một hôm nhà vua hỏi La Thập :

"Đại sư thông minh cái thế, trí huệ vô song, lỡ một mai mất đi, pháp chủng ắt phải tuyệt hậu". Nhà vua nghĩ quẩn, cho rằng tài nghệ như Ngài nếu sinh con, ắt hổ phụ sinh hổ tử, nên tuyển chọn các mỹ nữ tài mạo song toàn, xây cất cung xá, bắt Ngài phải dời về đó ở với các mỹ nhân này.

Ngài vì sự nghiệp xiển dương Đại thừa đạo pháp nên phải miễn cưỡng chấp nhận. Song vẫn ngại tăng chúng ngộ hội, cho Đại pháp sư còn vậy, hưởng hồ mình, mà mặc tình phá giới. Nên mỗi lần thuyết giảng, Ngài thường nhấn mạnh : "Trong vũng bùn hôi tanh, mọc ra đóa sen thơm ngát, người trí chỉ lấy thuần sen, không lấm chút bùn nào". Một số người lấy bụng tiểu nhân đo lòng quân tử, cho Thánh nhân như vậy, cần gì tôn kính, nên Ngài tìm cách tránh cho đại chúng khỏi khỏi tâm khinh mạn. Một bữa, đến giờ ngọ trai, Ngài để trước mặt một bát đầy kim, bảo với đại chúng rằng : "Các vị nếu học được như tôi nuốt sạch bát kim này, ắt có thể học hạnh của tôi, làm việc làm của tôi, nếu không, các vị hãy lo biện đạo, cẩn thận giữ giới, đừng sinh vọng tưởng". Nói xong, Ngài nuốt sạch bát kim, đại chúng xem thấy há miệng trợn mắt, sinh lòng khiếp sợ.

Một hôm Ngài vân tập đại chúng nói : "Thế duyên của tôi đã hết, không thể cùng chư vị lo việc dịch kinh, hơn

nửa tuổi già ám muội, cho đến nay kinh luận dịch hơn 300 quyển, chỉ trừ Thập tụng luận chưa được san định, còn lại các bộ đều không sai sót. Mong rằng các kinh luận này sẽ được lưu truyền hậu thế, xin đại chúng cùng trợ hoàng dương. Tôi nay đối trước chư vị, phát nguyện rằng : nếu như tôi dịch kinh không có sai sót, nguyện cho lưỡi tôi không tiêu sau khi phân hóa".

Ngày 20 tháng 8 Hoàng Thủy năm 11 (413), Ngài tịch diệt tại Trường An. Đại chúng theo nghi thức Thiên Trúc, làm lễ hỏa táng, đến khi sắc thân tứ đại của Ngài về với nguyên thủy, ngọn lửa cũng ngừng cháy, mọi người xem lại quả nhiên trong đồng tro tàn, lưỡi Ngài còn nguyên.

Do công lao dịch kinh phát huy Phật Pháp, Ngài được coi như Tổ khai sáng các tông : Pháp Hoa, Tam Luận, Thiền, và Thành Thật Tông.

Liên Hạnh Tỳ Kheo Thích Thiện Huệ viết dịch.

Ngày 24 tháng chạp năm Kỷ Ty (20/01/90)

BẢN SƠ LƯỢC DI GIÁO KINH

A- TU PHẦN

B- CHÍNH TÔNG

C- LƯU THÔNG

